



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 22 + 23

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

04/10/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 67/2023/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh	4
04/10/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 68/2023/NQ-HĐND quy định mức xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La	10

UBND TỈNH

02/10/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 28/2023/QĐ-UBND ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Sơn La	18
02/10/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 29/2023/QĐ-UBND ban hành quy định về canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh Sơn La	25

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

04/10/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 227/NQ-HĐND về việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư	34
------------	---	----

04/10/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 228/NQ-HĐND về việc điều chỉnh, phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương	36
04/10/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 229/NQ-HĐND phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La	47
04/10/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 230/NQ-HĐND phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	49
04/10/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 231/NQ-HĐND về việc phê duyệt điều chỉnh vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 đã phê duyệt tại Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh	52
04/10/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 232/NQ-HĐND về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh	56
04/10/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 233/NQ-HĐND về việc thông qua danh mục bổ sung cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, trồng rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh	61
04/10/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 234/NQ-HĐND về việc thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất của dự án Nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết.	66
04/10/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 235/NQ-HĐND về việc phê duyệt danh sách bản có đông đồng bào dân tộc có khó khăn đặc thù được đầu tư, hỗ trợ chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025	71

04/10/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 236/NQ-HĐND xác nhận kết quả lấy phiếu tín nhiệm đối với những người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu	75
------------	--	----

UBND TỈNH

28/09/2023	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1938/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định về đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh; các Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Sơn La	83
------------	--	----

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 67/2023/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 04 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI BỐN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí, lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí, lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày

26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 589/BC-KTNS ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Mục 18, Phụ lục số 01 về Phí Bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản: Mức thu phí (có 01 Phụ lục kèm theo).

2. Bổ sung Khoản 3.3 “Đối tượng giảm nộp lệ phí” vào Mục 3, Phụ lục số 02, như sau:

“3.3. Đối tượng giảm nộp lệ phí

- Đăng ký hộ tịch qua cổng dịch vụ công trực tuyến:

+ Giảm 50% (năm mươi phần trăm) mức thu lệ phí đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã, phường, thị trấn.

+ Giảm 20 % (hai mươi phần trăm) mức thu lệ phí đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện, thành phố”.

Điều 2. Bổ sung Mục III tại Điểm 19.2 (Mức thu phí), Mục 19 của Điểm b, Khoản 1, Điều 1, Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, như sau:

“III. Mức thu phí đối với dự án, cơ sở theo quy định tại Khoản 8, Điều 29, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ: 3.450.000 đồng/Giấy phép/Dự án, cơ sở.”

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, tổ đại biểu HĐND, các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười bốn thông qua ngày 04 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 10 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Tư pháp; Tài chính;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy,
- TT HĐND; UBND; UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành; tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, ĐĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- TT huyện ủy, Thành ủy, HĐND; UBND huyện, TP;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
MỨC THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
(Kèm theo Nghị quyết số 67/2023/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m ³ khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (Đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	50.000
2	Quặng mangan-gan (mangan)	Tấn	40.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	55.000
4	Quặng vàng	Tấn	225.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	50.000
6	Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	225.000
7	Quặng von-phơ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)	Tấn	40.000
8	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	225.000
9	Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)	Tấn	30.000
10	Quặng đồng, quặng ni-ken (nicken)	Tấn	50.000
11	Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-di (vanadi)	Tấn	225.000
12	Quặng crô-mít (cromit)	Tấn	50.000
13	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	25.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	M ³	1.500
2	Đá, sỏi		-
2.1	Sỏi	M ³	7.500
2.2	Đá		
2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	M ³	75.000
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	M ³	4.500
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	M ³	4.200

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m ³ khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (Đồng)
4	Đá làm fluorit	M ³	3.000
5	Đá hoa trắng (trừ quy định tại Điểm 2.2.1 Mục này)		
5.1	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ	M ³	60.000
5.2	Đá hoa trắng làm bột carbonat	M ³	4.500
6	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại Điểm 2.2.1 Mục này)	M ³	60.000
7	Cát vàng	M ³	6.000
8	Cát trắng	M ³	9.000
9	Các loại cát khác	M ³	4.500
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	M ³	2.700
11	Sét chịu lửa	Tấn	25.000
12	Đôlômit (dolomit), quắc-zít (quartzit)	M ³	37.500
13	Cao lanh	Tấn	5.500
14	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	25.000
15	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorit)	Tấn	25.000
16	A-pa-tít (apatit)	Tấn	4.000
17	Séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	4.000
18	Than gồm: - Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò - Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên - Than nâu, than mỡ - Than khác	Tấn	8.000
19	Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire)	Tấn	60.000
	E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen		
	A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz)		
	Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)		

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m ³ khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (Đồng)
20	Cuội, sạn	M ³	7.500
21	Đất làm thạch cao	M ³	2.500
22	Các loại đất khác	M ³	1.500
23	Talc, diatomit	Tấn	25.000
24	Graphit, sericit	Tấn	4.000
25	Phen - sò - phát (felspat)	Tấn	4.000
26	Nước khoáng thiên nhiên	M ³	2.500
27	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	25.000

Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Biểu nêu trên.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 68/2023/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 04 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định định mức xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ
khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước
trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI BỐN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học
và công nghệ; Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của
Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và
công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày
14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ
Tài chính về quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân
sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; Thông tư số
02/2023/TT-BKHCN ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Bộ Khoa học và Công nghệ về*

hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 140/TTr-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 589/BC-BKTNS ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định định mức xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.
3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2021 của HĐND tỉnh Sơn La ban hành quy định nội dung, định mức xây dựng dự toán và định mức chi quản lý đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười bốn thông qua ngày 04 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 14 tháng 10 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu của UBTƯQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL của Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị xã hội tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu VP, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Định mức xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học
và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La**
(Kèm theo Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này Quy định định mức xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (*sau đây viết tắt là nhiệm vụ KH&CN*) sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La. Trong đó gồm: Nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở có sử dụng ngân sách nhà nước quy định tại Điều 27 và Điều 28 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ.

Các nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc nội dung triển khai của các chương trình khoa học và công nghệ theo các Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ trong từng giai đoạn được áp dụng quy định tại Nghị quyết này và các quy định tài chính đặc thù (nếu có).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan quản lý nhiệm vụ KH&CN và cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước; các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Định mức xây dựng dự toán ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ KH&CN

1. Chi thù lao tham gia nhiệm vụ KH&CN

a) Định mức chi thù lao đối với chức danh chủ nhiệm nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh là 32 triệu đồng/người/tháng, cấp cơ sở là 16 triệu đồng/người/tháng; đối với các chức danh hoặc nhóm chức danh khác, mức chi thù lao bằng 0,8 lần mức chi của chủ nhiệm nhiệm vụ.

Hệ số lao động khoa học, cách tính dự toán chi thù lao để tính thù lao của các chức danh (*chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học*) hoặc nhóm chức danh (thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ) thực hiện theo Điều 4, Điều 5 Thông tư số 02/2023/TT-BKH&CN ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

b) Tiền công thuê lao động phổ thông hỗ trợ các công việc trong nội dung nghiên cứu (nếu có): Dự toán chi tiền công thuê lao động phổ thông được thực hiện theo quy định Điểm b Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 03/2023/TT-BTC.

2. Thuê chuyên gia trong nước và ngoài nước phối hợp nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ KH&CN

a) Thuê chuyên gia trong nước

Định mức thuê chuyên gia trong nước phối hợp nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh bằng 80% mức lương quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước. Định mức thuê chuyên gia trong nước phối hợp nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bằng 50% định mức thuê chuyên gia trong nước phối hợp nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh quy định tại Quy định này.

Tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia trong nước bằng 30% tổng dự toán kinh phí chi tiền thù lao thực hiện nhiệm vụ KH&CN quy định tại Khoản 1 Điều 3 Quy định này.

Trong trường hợp nhiệm vụ KH&CN có tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia trong nước cao hơn 30% tổng dự toán kinh phí chi thù lao tham gia thực hiện nhiệm vụ KH&CN quy định tại Khoản 1 Điều 3 Quy định này, tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN phải giải trình cụ thể lý do để cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước xem xét, quyết định dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ.

b) Thuê chuyên gia ngoài nước

Tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia ngoài nước bằng 50% tổng dự toán kinh phí chi tiền thù lao thực hiện nhiệm vụ KH&CN quy định tại Khoản 1 Điều 3 Quy định này.

Trong trường hợp nhiệm vụ KH&CN có tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia ngoài nước cao hơn 50% tổng dự toán kinh phí chi thù lao tham gia thực hiện nhiệm vụ KH&CN quy định tại Khoản 1 Điều 3 Quy định này, tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN phải giải trình cụ thể lý do để cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước xem xét, quyết định dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ.

3. Chi hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học, công tác phí trong nước, hợp tác quốc tế (đoàn ra, đoàn vào) phục vụ hoạt động nghiên cứu:

- Chi hội nghị, công tác phí trong nước, hợp tác quốc tế phục vụ hoạt động nghiên cứu: Thực hiện theo các quy định tại Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Sơn La về việc quy định mức chi công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Sơn La; Nghị quyết số

99/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 6 năm 2019 của HĐND tỉnh Sơn La quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, tổ chức hội nghị quốc tế và tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh; Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức Nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

- Mức chi thù lao tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung chi thù lao	Đơn vị tính	Định mức chi	
			Cấp tỉnh	Cấp cơ sở
1	Người chủ trì	Buổi	1.600	800
2	Thư ký hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học	Buổi	400	200
3	Báo cáo viên trình bày tại hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học	Báo cáo	2.400	1.200
4	Báo cáo khoa học được cơ quan tổ chức hội thảo đề nghị viết báo cáo nhưng không trình bày tại hội thảo	Báo cáo	1.200	600
5	Thành viên tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học	Thành viên/buổi	240	120

4. Dự toán chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Sơn La quy định nội dung, mức chi các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Sơn La.

5. Dự toán chi họp Hội đồng tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN (nếu có), được xây dựng trên cơ sở số lượng thành viên tham gia đánh giá, mức chi bằng 50% mức chi cho hội đồng nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN được quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 4 Quy định này.

6. Dự toán chi quản lý chung nhiệm vụ KH&CN

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước được dự toán các nội dung chi quản lý chung phục vụ nhiệm vụ khoa học và công nghệ để đảm bảo triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại tổ chức chủ trì. Dự toán kinh phí quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ bằng 4% tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước nhưng không cao hơn 240 triệu đồng/nhiệm vụ.

Điều 4. Một số định mức chi quản lý nhiệm vụ KH&CN

1. Chi hoạt động của các Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ

a) Chi tiền thù lao

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung chi thù lao	Đơn vị tính	Định mức chi	
			Cấp tỉnh	Cấp cơ sở
1	Chi tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN			
a	Chi họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN	Hội đồng		
	Chủ tịch hội đồng		1.200	600
	Phó Chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		800	400
	Thư ký khoa học		240	120
	Thư ký hành chính		240	120
	Đại biểu được mời tham dự		160	80
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá		
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		400	200
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		560	280
c	Chi thù lao xây dựng yêu cầu đặt hàng đối với các nhiệm vụ đề xuất thực hiện	Nhiệm vụ		
	Chủ tịch hội đồng		560	280
	Phó Chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		400	200
2	Chi về tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ			
a	Chi họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Hội đồng		
	Chủ tịch Hội đồng		1.440	720
	Phó Chủ tịch hội đồng; thành viên Hội đồng		1.200	600
	Thư ký khoa học		240	120
	Thư ký hành chính		240	120
	Đại biểu được mời tham dự		160	80

STT	Nội dung chi thù lao	Đơn vị tính	Định mức chi	
			Cấp tỉnh	Cấp cơ sở
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá		
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		560	280
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		800	400
3	Chi tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ			
a	Chi họp Hội đồng nghiệm thu	Nhiệm vụ		
	Chủ tịch hội đồng		1.440	720
	Phó Chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		1.200	600
	Thư ký khoa học		240	120
	Thư ký hành chính		240	120
	Đại biểu được mời tham dự		160	80
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá		
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		560	280
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		800	400
4	Chi thù lao chuyên gia xử lý các vấn đề kỹ thuật hỗ trợ cho hoạt động của Hội đồng	Chuyên gia	1.200	600

b) Dự toán chi hoạt động của các Hội đồng tư vấn khác được quy định tại Thông tư quản lý nhiệm vụ KH&CN của Bộ Khoa học và Công nghệ (nếu có) được áp dụng bằng 50% mức chi của Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này.

2. Chi thù lao hoạt động của tổ thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung chi thù lao	Đơn vị tính	Định mức chi	
			Cấp tỉnh	Cấp cơ sở
1	Tổ trưởng tổ thẩm định	Nhiệm vụ	800	400

2	Thành viên tổ thẩm định	Nhiệm vụ	560	280
3	Thư ký hành chính	Nhiệm vụ	240	120
4	Đại biểu được mời tham dự	Nhiệm vụ	160	80

3. Định mức xây dựng dự toán chi thuê chuyên gia tư vấn độc lập

Tổng mức dự toán chi thuê chuyên gia độc lập được tính bằng 4 lần mức chi thù lao (*gồm tiền hợp Hội đồng của Chủ tịch Hội đồng và chi nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng*) của Hội đồng tương ứng.

4. Dự toán chi công tác kiểm tra, đánh giá trong quá trình thực hiện nhiệm vụ KH&CN; kiểm tra, đánh giá sau khi giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

a) Dự toán chi công tác phí cho đoàn kiểm tra đánh giá được xây dựng theo quy định tại Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Sơn La.

b) Dự toán chi tiền công cho Hội đồng đánh giá trong quá trình thực hiện nhiệm vụ KH&CN được áp dụng bằng 50% mức chi của Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này.

5. Chi hội nghị, hội thảo khoa học phục vụ công tác quản lý nhiệm vụ, khoa học và công nghệ (nếu có) thực hiện theo quy định đối với dự toán chi hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học phục vụ hoạt động nghiên cứu quy định tại Khoản 3 Điều 3 Quy định này.

Điều 5. Điều khoản áp dụng

1. Các nội dung không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo Quy định tại Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và Thông tư số 02/2023/TT-BKH&CN ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng theo các quy định tại thời điểm phê duyệt nhiệm vụ.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ đó./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2023/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 02 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu
tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày
14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính
phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;*

*Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý các khu công nghiệp tại Tờ trình
số 657/TTr-BQL ngày 28 tháng 9 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2023 và thay thế Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Sơn La; Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 của UBND tỉnh về

việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Sơn La.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp luật - Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế; Vụ Quản lý các KKT - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các tổ chức đoàn thể tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, TH, NC-KSTTHC;
- Trung tâm Thông tin, VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC Hiệp (01b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của

Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Sơn La

(Kèm theo Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của UBND tỉnh)

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Sơn La (sau đây viết tắt là Ban Quản lý) là cơ quan trực thuộc UBND tỉnh, thực hiện chức năng quản lý nhà nước trực tiếp đối với các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế và quy định khác của pháp luật có liên quan; quản lý và tổ chức thực hiện chức năng cung ứng dịch vụ hành chính công và dịch vụ hỗ trợ khác có liên quan đến hoạt động đầu tư và sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp trong khu công nghiệp.

2. Ban Quản lý do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập chịu sự chỉ đạo và quản lý về tổ chức, biên chế, chương trình kế hoạch công tác và kinh phí hoạt động của UBND tỉnh; chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ của các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý về ngành, lĩnh vực có liên quan; có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện và thành phố trong công tác quản lý khu công nghiệp; làm nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh khi được phân cấp, ủy quyền; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh theo quy định tại Nghị định số 35/2022/NĐ-CP và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Ban Quản lý có tư cách pháp nhân; tài khoản và con dấu mang hình quốc huy; kinh phí quản lý hành chính nhà nước, kinh phí hoạt động sự nghiệp và vốn đầu tư phát triển do ngân sách nhà nước cấp theo kế hoạch hằng năm và nguồn kinh phí khác theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Ban Quản lý thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo phân cấp, ủy quyền của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 35/2022/NĐ-CP và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Tham gia ý kiến, xây dựng và trình các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện các công việc sau:

a) Tham gia ý kiến với các bộ, cơ quan ngang bộ và UBND tỉnh trong việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, phương án phát triển hệ thống có liên quan đến khu công nghiệp;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng Quy chế phối hợp làm việc với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh hoặc các cơ quan có liên quan để thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo cơ chế một cửa và một cửa liên thông, trình UBND tỉnh phê duyệt;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng khu công nghiệp, nhiệm vụ và đồ án quy hoạch điều chỉnh tổng thể các quy hoạch này, trình UBND tỉnh phê duyệt;

d) Xây dựng chương trình, kế hoạch về xúc tiến đầu tư phát triển khu công nghiệp trình UBND tỉnh phê duyệt;

đ) Tổng hợp, đánh giá nhu cầu sử dụng lao động làm việc trong khu công nghiệp, phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung ứng lao động cho các doanh nghiệp trong khu công nghiệp;

e) Dự toán ngân sách, kinh phí hoạt động sự nghiệp và vốn đầu tư phát triển hằng năm và nguồn kinh phí khác (nếu có) của Ban Quản lý trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và quy định khác của pháp luật có liên quan;

g) Phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định công nghệ của dự án đầu tư, đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của doanh nghiệp; kiểm tra, kiểm soát công nghệ và chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư, hoạt động nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ của doanh nghiệp.

2. Ban Quản lý thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Quản lý, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định, phương án phát triển hệ thống, quy hoạch xây dựng, kế hoạch có liên quan tới khu công nghiệp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Thực hiện các nhiệm vụ của cơ quan đăng ký đầu tư, Ban Quản lý theo quy định của pháp luật về đầu tư đối với dự án đầu tư trong khu công nghiệp thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý; giám sát, đánh giá việc thu hút đầu tư vào từng loại hình khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp sinh thái theo các ngành, nghề thu hút đầu tư đã đăng ký quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 32 và Điểm a Khoản 2 Điều 38 của Nghị định số 35/2022/NĐ-CP; giám sát, đánh giá việc thực hiện quy định tại Khoản 5 Điều 8, Khoản 3 Điều 9 và Điểm c Khoản 2 Điều 27 của Nghị định số 35/2022/NĐ-CP;

c) Thực hiện thẩm định dự án và thiết kế, dự toán xây dựng đối với dự án, công trình xây dựng trong khu công nghiệp; kiểm tra các loại công trình xây dựng trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý và thực hiện các nhiệm vụ khác của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với dự án, công trình xây dựng trong khu công nghiệp;

d) Cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện và chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của tổ chức, thương nhân nước ngoài đặt trụ sở tại khu công nghiệp theo quy định của pháp luật về thương mại;

đ) Cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy phép lao động và xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trong khu công nghiệp;

Thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về lao động thuộc UBND tỉnh đối với lao động làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế, bao gồm: Tổ chức thực hiện đăng ký nội quy lao động; báo cáo tình hình sử dụng lao động; tiếp nhận báo cáo tình hình sử dụng người lao động nước ngoài, báo cáo tình hình thay đổi lao động qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký thực hiện hợp đồng nhận lao động thực tập của doanh nghiệp, hoạt động đưa người lao động đi thực tập ở nước ngoài dưới 90 ngày cho doanh nghiệp trong khu công nghiệp; nhận báo cáo về việc cho thuê lại lao động, kết quả đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề hằng năm; thông báo tổ chức làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong một năm của doanh nghiệp trong khu công nghiệp;

e) Thực hiện trách nhiệm về bảo vệ môi trường của Ban Quản lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

g) Tiếp nhận đăng ký khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng của nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp;

h) Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện mục tiêu đầu tư quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tiến độ góp vốn và triển khai dự án đầu tư; việc thực hiện các điều khoản cam kết đối với các dự án được hưởng ưu đãi đầu tư và việc chấp hành quy định của pháp luật về xây dựng, lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội đối với người lao động, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, an ninh, trật tự, bảo vệ môi trường đối với các dự án tại khu công nghiệp;

i) Phối hợp với các đơn vị công an và các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền khác trong việc kiểm tra công tác giữ gìn an ninh, trật tự, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, xây dựng và đề xuất những biện pháp thực hiện công tác bảo đảm an ninh, trật tự, tổ chức lực lượng bảo vệ, lực lượng phòng cháy, chữa cháy trong khu công nghiệp;

k) Giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư tại khu công nghiệp và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan và UBND tỉnh giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền;

l) Nhận báo cáo thống kê, báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong khu công nghiệp; đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của khu công nghiệp; trực tiếp quản lý và vận hành hệ thống thông tin về khu công nghiệp;

m) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc xây dựng và quản lý hệ thống thông tin quốc gia về khu công nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý;

n) Báo cáo định kỳ hằng quý, hằng năm với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và UBND tỉnh về tình hình: Xây dựng và phát triển khu công nghiệp; tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; hoạt động của dự án đầu tư; thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước; thực hiện các quy định của pháp luật về lao động và các biện pháp bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp;

o) Hỗ trợ, cung cấp thông tin để các doanh nghiệp trong khu công nghiệp liên kết, hợp tác với nhau thực hiện cộng sinh công nghiệp, các biện pháp sản xuất sạch hơn, chuyển đổi thành khu công nghiệp sinh thái;

p) Tổ chức phong trào thi đua và khen thưởng cho doanh nghiệp trong khu công nghiệp;

q) Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm hành chính trong khu công nghiệp trên các lĩnh vực thuộc chức năng quản lý nhà nước trực tiếp của Ban Quản lý; phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật;

r) Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và quy định của UBND tỉnh về quản lý tài chính, tài sản, ngân sách được giao; thu và quản lý sử dụng các loại phí, lệ phí; nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài về các lĩnh vực có liên quan đến đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghiệp; quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, công chức, viên chức và đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho công chức, viên chức của Ban Quản lý;

s) Thực hiện nhiệm vụ đầu mối tham mưu giúp UBND tỉnh xây dựng kế hoạch, quản lý, hỗ trợ chuyển đổi, phát triển loại hình khu công nghiệp mới;

t) Thực hiện nhiệm vụ là cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh; thực hiện điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng khu công nghiệp đã được phê duyệt; phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng dự án đầu tư trong khu công nghiệp thuộc diện phải lập quy hoạch chi tiết xây dựng (*hoặc quy hoạch tổng mặt bằng*).

u) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định số 35/2022/NĐ-CP quy định khác của pháp luật có liên quan và do UBND tỉnh giao.

3. Ban Quản lý là cơ quan đầu mối quản lý hoạt động đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

1. Lãnh đạo Ban Quản lý

a) Ban Quản lý có Trưởng ban và không quá 02 (hai) Phó Trưởng ban.

b) Trưởng ban là người đứng đầu Ban Quản lý, có trách nhiệm điều hành mọi hoạt động của Ban Quản lý, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và pháp luật về hoạt động của Khu công nghiệp.

c) Phó Trưởng ban là người giúp Trưởng ban được Trưởng ban phân công theo dõi từng khối công việc và chịu trách nhiệm trước Trưởng ban, trước pháp luật về các lĩnh vực công việc được phân công phụ trách. Khi Trưởng ban vắng mặt, một Phó Trưởng ban được Trưởng ban ủy quyền điều hành các hoạt động của Ban Quản lý theo quy định của pháp luật.

2. Cơ cấu tổ chức

a) Bộ máy giúp việc

- Văn phòng;

- Phòng Quản lý đầu tư, xây dựng và môi trường.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc: Trung tâm dịch vụ, tư vấn và hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp tỉnh Sơn La.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Căn cứ Quy định này, Trưởng ban Ban Quản lý ban hành Quy chế làm việc; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng chuyên môn và tương đương phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Quản lý theo quy định.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, Trưởng ban Ban Quản lý thống nhất với Giám đốc Sở Nội vụ báo cáo UBND tỉnh xem xét để điều chỉnh, bổ sung phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2023/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 02 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định về canh tác
trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ;

Căn cứ Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về Nông nghiệp hữu cơ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 492/TTr-SNN ngày 20 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh Sơn La (có Quy định kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các tổ chức CTXH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, Phú 10b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH
VỀ CANH TÁC TRÊN VÙNG CANH TÁC HỮU CƠ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

(Kèm theo Quyết định số 29/2023/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của UBND tỉnh)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định các hoạt động về canh tác trên vùng canh tác hữu cơ, bao gồm sử dụng tài nguyên thiên nhiên, trang thiết bị, vật tư nông nghiệp và áp dụng quy trình sản xuất để tạo ra các sản phẩm cây trồng nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

b) Những quy định khác về canh tác hữu cơ không được quy định tại quy định này được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình hoặc nhóm hộ canh tác trên vùng canh tác hữu cơ; cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Canh tác hữu cơ là quá trình sử dụng tài nguyên thiên nhiên, trang thiết bị, vật tư nông nghiệp và áp dụng quy trình sản xuất phù hợp với các tiêu chuẩn về nông nghiệp hữu cơ để tạo ra các sản phẩm cây trồng hữu cơ.

2. Vùng canh tác hữu cơ là vùng canh tác đáp ứng tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ đã được UBND tỉnh xác định và thông báo rộng rãi trên địa bàn tỉnh Sơn La.

3. Sản phẩm cây trồng hữu cơ là bộ phận thu hoạch của cây trồng nông nghiệp (trừ cây lâm nghiệp và cây cảnh) được sản xuất, chứng nhận và ghi nhãn phù hợp theo quy định tiêu chuẩn về nông nghiệp hữu cơ.

Điều 3. Nguyên tắc canh tác trên vùng canh tác hữu cơ

1. Canh tác hữu cơ trên vùng canh tác hữu cơ phải đáp ứng yêu cầu tại Điều 69 của Luật Trồng trọt năm 2018 và thực hiện nguyên tắc sản xuất nông nghiệp hữu cơ theo quy định tại Điều 4 của Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ.

2. Nông nghiệp hữu cơ cần duy trì và tăng cường độ phì của đất tự nhiên, độ tơi xốp của đất, chống xói mòn đất và giúp cây trồng hấp thu dinh dưỡng chủ yếu thông qua hệ sinh thái đất.

3. Nông nghiệp hữu cơ cần có tính cân bằng sinh thái tại khu vực sản xuất.

Chương II

CÁC QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG CANH TÁC

TRÊN VÙNG CANH TÁC HỮU CƠ

Điều 4. Canh tác hữu cơ

1. Vùng canh tác hữu cơ

a) Vùng canh tác hữu cơ phải nằm trong vùng được cơ quan có thẩm quyền xác định và thông báo rộng rãi các vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

b) Vùng canh tác hữu cơ phải được khoanh vùng, phải có vùng đệm hoặc hàng rào vật lý tách biệt với khu vực không sản xuất hữu cơ, cách xa khu vực môi trường bị ô nhiễm hoặc khu tập kết, xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, bệnh viện; quy định vùng đệm cụ thể và dễ dàng nhận diện.

c) Vùng đệm phải dễ dàng nhận diện, chiều cao của cây trồng trong vùng đệm và chiều rộng cụ thể của vùng đệm phụ thuộc vào chiều cao của cây trồng trong khu vực sản xuất thông thường, nguồn gây ô nhiễm cần được xử lý theo địa hình và điều kiện khí hậu từng vùng.

d) Nếu có nguy cơ ô nhiễm từ bên ngoài do nguồn nước thì bên ngoài vùng đệm tạo một bờ đất hoặc rãnh thoát nước triệt để nhằm tránh nước xâm lấn, ô nhiễm vào khu vực sản xuất hữu cơ.

đ) Các cây trồng trong vùng đệm không được chứng nhận là sản phẩm hữu cơ.

2. Quản lý đất

a) Chọn vùng trồng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, vùng có điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng phù hợp với yêu cầu sinh trưởng phát triển của loại cây trồng.

b) Đất canh tác trong vùng canh tác hữu cơ phải đáp ứng tiêu chuẩn tại Quy chuẩn QCVN 03:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất.

c) Đất canh tác hữu cơ phải đảm bảo duy trì hoặc tăng cường độ phì và tính chất của đất, cải tạo, bảo vệ đất; áp dụng các biện pháp canh tác phòng, chống xói mòn đất, thoái hóa, ô nhiễm đất và các rủi ro cho đất.

- Đối với việc trồng nấm, giá thể phải làm từ vật liệu là sản phẩm hữu cơ hoặc vật liệu tự nhiên không sử dụng hoá chất.

3. Quản lý nước

a) Nước sử dụng trong vùng canh tác hữu cơ phải đáp ứng tiêu chuẩn của Quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng

nước mặt, QCVN 09:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

b) Sử dụng nước tưới cho cây trồng hợp lý theo từng giai đoạn, theo nhu cầu của từng cây trồng và tránh lãng phí; áp dụng các biện pháp bảo vệ nguồn nước để tránh bị ô nhiễm, thất thoát nước.

4. Môi trường không khí

Canh tác trên vùng canh tác hữu cơ không gây ô nhiễm môi trường xung quanh; phải đảm bảo chất lượng môi trường không khí trong sản xuất, không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định.

5. Quản lý trang thiết bị

a) Trang thiết bị, dụng cụ, vật liệu sử dụng trong canh tác hữu cơ, máy móc, dụng cụ phục vụ sản xuất, tưới tiêu, thu hoạch, sơ chế, bảo quản phải đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng; được vệ sinh sạch sẽ trước khi sử dụng.

b) Các thiết bị phòng, chống sinh vật gây hại đã được sử dụng trong sản xuất thông thường không được sử dụng trong sản xuất hữu cơ.

6. Quản lý vật tư đầu vào

a) Về giống cây trồng

- Không sử dụng hạt giống, vật liệu nhân giống từ cây trồng biến đổi gen; ưu tiên sử dụng giống cây trồng được sản xuất hữu cơ (giống hữu cơ); trường hợp không có sẵn giống hữu cơ thì sử dụng giống thu được từ giống cây trồng thông thường sau khi canh tác theo phương thức hữu cơ ít nhất 1 vụ đối với cây hàng năm, ít nhất 2 vụ thu hoạch đối với cây lâu năm.

- Khuyến khích sử dụng giống cây trồng bản địa; trường hợp không có giống cây trồng bản địa thì sử dụng giống cây trồng theo quy định quản lý về giống cây trồng, có nguồn gốc rõ ràng.

- Sử dụng hạt giống không qua xử lý hoặc xử lý bằng phương pháp vật lý, cơ lý, sinh học; nếu phải xử lý bằng hóa chất thì các chất đó phải được nêu trong bảng Bảng A2, Phụ lục A Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11041-2:2017 về nông nghiệp hữu cơ - Phần 2: Trồng trọt hữu cơ ban hành kèm theo Quyết định số 3883/QĐ-BKHCN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố tiêu chuẩn quốc gia. Trong trường hợp bắt buộc phải sử dụng hoá chất nằm ngoài bảng A2, phụ lục A TCVN 11041-2:2017 thì phải loại bỏ các chất đó khỏi giống cây trồng trước khi sử dụng.

b) Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, vật tư đầu vào

- Phân bón, chất cải tạo đất, chất phụ gia; thuốc bảo vệ thực vật và các vật tư đầu vào khác sử dụng trong canh tác hữu cơ chỉ được sử dụng khi thật sự cần thiết, phải đáp ứng tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ và quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng liên quan hoặc được sản xuất từ các nguyên liệu và

phương pháp phù hợp tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ theo quy định tại Bảng A1, Phụ lục A TCVN 11041-2:2017.

- Nước thải chăn nuôi bón cho cây trồng chỉ sử dụng trong trường hợp cần thiết và phải đảm bảo phù hợp với tiêu chuẩn được quy định tại quy chuẩn QCVN 01-195:2022/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng ban hành kèm theo Thông tư số 28/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng, đáp ứng theo quy định tại Bảng A1, Phụ lục A TCVN 11041-2:2017.

- Khuyến khích sử dụng phân bón được lấy từ các sản phẩm phụ từ trồng trọt, chăn nuôi đã được cấp chứng nhận sản xuất hữu cơ, qua xử lý đảm bảo làm phân bón.

- Không sử dụng thuốc trừ sâu bệnh, phân bón, chất bảo quản, chất phụ gia là hóa chất tổng hợp; chất diệt cỏ, sinh vật biến đổi gen, chất kích thích sinh trưởng cây trồng.

7. Quản lý sinh vật gây hại

a) Áp dụng các biện pháp thực hiện luân canh cây trồng, quản lý dinh dưỡng đối với đất và cây trồng.

b) Vệ sinh để loại bỏ các mầm bệnh, hạt cỏ dại và môi trường sống cho sinh vật gây hại.

c) Sử dụng biện pháp vật lý như vệ sinh vườn để loại bỏ mầm bệnh và cỏ dại; lấp đất diệt nhộng; dùng vợt, bẫy dính, bẫy ánh sáng để bắt côn trùng gây hại.

d) Sử dụng loài, giống cây trồng có khả năng kháng các loài sinh vật gây hại phổ biến và thích nghi với môi trường.

đ) Bảo vệ các loài thiên địch của sinh vật gây hại qua việc tạo môi trường sống thuận lợi: Phóng thích các loài thiên địch, bao gồm cả các loài côn trùng ăn thịt và các loài ký sinh; trồng cây xua đuổi sinh vật gây hại, cây dẫn dụ thiên địch; dùng bẫy, rào chắn, ánh sáng, nhiệt độ và tiếng động.

e) Sử dụng các chất có nguồn gốc thực vật, chất khoáng hoặc chế phẩm sinh học không chứa các chất tổng hợp để kiểm soát dịch bệnh; được sử dụng thuốc bảo vệ thực vật nêu trong tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ và có biện pháp ngăn chặn sự tiếp xúc với sản phẩm cây trồng hữu cơ.

g) Sử dụng biện pháp sinh học dùng bẫy bả sinh học, nuôi thả và bảo vệ thiên địch, trồng cây dẫn dụ hoặc cây xua đuổi côn trùng gây hại, sử dụng vi sinh vật và chế phẩm sinh học nêu trong Bảng A.2 của TCVN 11041-2: 2017 cũng như các chế phẩm thực vật tự nhiên khác.

8. Về kỹ thuật trồng, chăm sóc cây trồng

Thực hiện theo quy trình sản xuất đã được quy định cho mỗi loài cây trồng, áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới đã được công nhận theo tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ, phù hợp với thực tiễn sản xuất, trình độ phát triển của khoa học và công nghệ, năng lực của người sản xuất

9. Thu hoạch, sơ chế sản phẩm

a) Quá trình thu hoạch, sơ chế phải đảm bảo không bị dập nát, ảnh hưởng mẫu mã, chất lượng sản phẩm. Cơ sở phải có các biện pháp để ngăn ngừa ô nhiễm và không trộn lẫn sản phẩm cây trồng hữu cơ theo TCVN 11041-2:2017 với sản phẩm cây trồng không theo tiêu chuẩn hữu cơ.

b) Không sử dụng các công nghệ có hại cho việc trồng, chăm sóc cây trồng hữu cơ; sản phẩm, vật tư, nguyên liệu có nguồn gốc từ sinh vật biến đổi gen; bức xạ ion hóa (chiếu xạ) để kiểm soát sinh vật gây hại.

c) Quá trình chế biến phải tuân thủ tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ và đáp ứng các quy định khác có liên quan.

10. Bảo quản sản phẩm hữu cơ

a) Vật dụng bảo quản sản phẩm hữu cơ phải được vệ sinh sạch sẽ trước khi sử dụng đảm bảo theo quy định tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ.

b) Kho chứa sản phẩm cây trồng hữu cơ được bảo quản rời, phải tách biệt với kho chứa sản phẩm cây trồng không hữu cơ và phải được nhận diện.

c) Khu vực bảo quản và các phương tiện vận chuyển sản phẩm cây trồng hữu cơ phải được làm sạch bằng các phương pháp và vật liệu được phép dùng trong sản xuất hữu cơ; đối với các chất làm sạch, chất khử trùng có thể tiếp xúc với thực phẩm chỉ sử dụng các chất được cho phép theo quy định tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ.

Điều 6. Truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý sản phẩm không đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm

Thực hiện theo Điều 13 của Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về Nông nghiệp hữu cơ.

Điều 7. Thu gom, xử lý, sử dụng chất thải và phụ phẩm cây trồng

Thực hiện thu gom, xử lý, sử dụng phụ phẩm cây trồng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2019/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thu gom, xử lý, sử dụng phụ phẩm cây trồng.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Tuyên truyền, phổ biến các quy định về canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh; các quy định về nông nghiệp hữu cơ có liên quan.

2. Tổ chức đào tạo, tập huấn, chuyển giao kỹ thuật về sản xuất nông nghiệp hữu cơ để nhân dân mở rộng sản xuất.

3. Thực hiện quản lý nhà nước về việc tuân thủ quy định của nhà nước trong hoạt động sản xuất, giám sát, cấp chứng nhận sản xuất trồng trọt hữu cơ theo quy định.

4. Phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại các sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn hữu cơ trên địa bàn tỉnh.

Điều 9. Sở Khoa học và Công nghệ

1. Triển khai các chương trình, dự án, đề tài về nghiên cứu, ban hành các quy trình sản xuất hữu cơ cho cây trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh Sơn La.

2. Hướng dẫn đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, thiết bị mới tiên tiến trong chế biến, phát triển vùng nguyên liệu sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh.

3. Phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ và quy chuẩn kỹ thuật liên quan trên địa bàn.

4. Thực hiện công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm liên quan đến truy xuất nguồn gốc sản phẩm hữu cơ trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Sở Tài chính

Tham mưu cho UBND tỉnh lồng ghép các nguồn vốn thực hiện cho các chính sách hỗ trợ, dự án đầu tư, các chương trình từ nguồn ngân sách nhà nước trong thực hiện phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn.

Điều 11. Sở Tài nguyên và Môi trường

Phối hợp với các sở, ban ngành của tỉnh và UBND các huyện, thành phố, các tổ chức, đơn vị có liên quan thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng đất sản xuất nông nghiệp, quy định về bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ theo quy định.

Điều 12. Sở Công thương

1. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị, tổ chức thực hiện quảng bá, kết nối với các đơn vị, tìm kiếm mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp hữu cơ được cấp chứng nhận.

2. Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành, cơ quan liên quan thực hiện quản lý nhà nước đối với cơ sở chế biến các sản phẩm trồng trọt hữu cơ theo quy định.

Điều 13. Tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể

Đề nghị các tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể, các hội ngành nghề vận động hội viên, đoàn viên tích cực tham gia tuyên truyền nâng cao nhận thức về nông nghiệp hữu cơ; thực hiện đúng quy định về canh tác trong vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 14. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

1. Tuyên truyền, phổ biến các quy định về canh tác trong vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn; phổ biến các quy định về nông nghiệp hữu cơ, chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ của Trung ương và của tỉnh.

2. Thực hiện phát triển, bảo vệ và xây dựng kết cấu hạ tầng phù hợp, đảm bảo không bị ô nhiễm hóa chất từ bên ngoài; hướng dẫn người dân trong việc canh tác vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn đảm bảo theo đúng quy định.

3. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về canh tác trên vùng canh tác hữu cơ, cấp chứng nhận sản phẩm được sản xuất phù hợp TCVN 11041-2:2017 nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn đảm bảo theo đúng quy định.

4. Chỉ đạo các đơn vị chuyên môn tăng cường đào tạo, tập huấn, chuyển giao kỹ thuật về sản xuất nông nghiệp hữu cơ để nhân dân mở rộng sản xuất.

5. Hướng dẫn các doanh nghiệp, các nhà đầu tư liên kết với các tổ chức, cá nhân sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ đảm bảo đầu ra ổn định.

6. Phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại các sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn hữu cơ trên địa bàn.

Điều 15. Tổ chức, cá nhân canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh

Tổ chức phát triển sản xuất nông nghiệp theo đúng chủ trương, định hướng, kế hoạch phát triển của tỉnh và tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định về canh tác trong quá trình canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 227/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 04 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025
nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI BỐN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm
2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định
mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;
Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định
chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ
tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số
973/2020/UBTVQH14;*

*Căn cứ Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của
HĐND tỉnh Sơn La về ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư
công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 143/TTr-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 589/BC-BKTNS ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ban Kinh tế
- Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 -
2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, cụ
thể như sau:

1. Tổng vốn phân bổ

493 triệu đồng (từ nguồn vốn thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư tại Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025).

2. Phương án phân bổ

Phân bổ 493 triệu đồng thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn qua tỉnh Sơn La.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười bốn thông qua ngày 04 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị xã hội tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu VP, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 228/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 04 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, phân bổ chi tiết kế hoạch
đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI BỐN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2015 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 144/TTr-UBND ngày 23 ngày 9 tháng 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 589/BC-BKTNS ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ban Kinh
tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 nguồn ngân sách tỉnh như sau

1. Tổng vốn điều chỉnh: 10.656,5 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 4.430 triệu đồng.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh: 6.226,5 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh (có Biểu số 01 kèm theo)

a) Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh

Điều chỉnh giảm 4.430 triệu đồng kế hoạch vốn giao của 01 dự án chậm tiến độ, không có khả năng hoàn thành giải ngân để phân bổ thực hiện 01 dự án chuyển tiếp có nhu cầu bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ.

b) Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh

Điều chỉnh giảm 6.226,5 triệu đồng kế hoạch vốn giao của 01 dự án chậm tiến độ không có khả năng hoàn thành giải ngân để phân bổ thực hiện 03 dự án đầu tư trạm y tế xã hoàn thành còn thiếu vốn.

Điều 2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương như sau:

1. Tổng vốn điều chỉnh: 72.518 triệu đồng. Trong đó:

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 44.915 triệu đồng.
- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 4.793 triệu đồng.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh: 829 triệu đồng.
- Nguồn bội chi ngân sách địa phương: 21.981 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh (có Biểu số 02 kèm theo)

a) Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh

- Điều chỉnh giảm 44.915 triệu đồng của các dự án, nhiệm vụ không có khả năng hoàn thành giải ngân kế hoạch vốn giao, cụ thể:

+ Điều chỉnh giảm 5.600 triệu đồng kế hoạch vốn giao thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Điều chỉnh giảm 1.190 triệu đồng kế hoạch vốn giao thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

+ Điều chỉnh giảm 856 triệu đồng kế hoạch vốn giao đối ứng 02 dự án ODA.

+ Điều chỉnh giảm 37.269 triệu đồng kế hoạch vốn giao của 03 dự án chậm tiến độ không có khả năng hoàn thành giải ngân kế hoạch vốn giao chủ đầu tư đề nghị thu hồi.

- Phân bổ số vốn điều chỉnh giảm 44.915 triệu đồng, cụ thể:

+ Phân bổ 493 triệu đồng thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn qua tỉnh Sơn La.

+ Phân bổ 44.422 triệu đồng thực hiện 08 dự án có tiến độ giải ngân tốt, đang triển khai thực hiện có nhu cầu bổ sung vốn và thực hiện khởi công mới 01 dự án có khả năng hoàn thành giải ngân kế hoạch vốn giao.

b) Nguồn thu xổ số kiến thiết

Điều chỉnh giảm 4.793 triệu đồng kế hoạch vốn giao của 03 dự án hoàn thành hết nhu cầu sử dụng vốn; Số vốn điều chỉnh giảm 4.793 triệu đồng phân bổ cho 01 dự án chuyển tiếp có tiến độ thực hiện tốt, có nhu cầu bổ sung vốn, có khả năng hoàn thành giải ngân kế hoạch vốn giao và thực hiện khởi công mới 01 dự án.

c) Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh

Điều chỉnh giảm 829 triệu đồng kế hoạch vốn giao của 02 dự án hoàn thành không còn nhu cầu sử dụng vốn; số vốn điều chỉnh giảm 829 triệu đồng phân bổ cho 01 dự án chuyển tiếp đang triển khai thực hiện, có nhu cầu bổ sung kế hoạch vốn.

d) Nguồn bội chi ngân sách địa phương

Điều chỉnh giảm 21.981 triệu đồng kế hoạch vốn giao của 01 dự án chậm tiến độ (*đang thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư*) không có khả năng hoàn thành giải ngân kế hoạch vốn giao để phân bổ thực hiện dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở” (*Dự án Thành phần tỉnh Sơn La*).

Điều 3. Phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách tỉnh như sau:

1. Tổng vốn phân bổ: 28.583 triệu đồng. Trong đó:

- Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh: 8.700 triệu đồng.
- Nguồn bội chi ngân sách địa phương: 19.883 triệu đồng (*nguồn bội chi ngân sách địa phương chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 187/NQ-HĐND ngày 02 tháng 6 năm 2023 của HĐND tỉnh*).

2. Phương án phân bổ (*có Biểu số 03 kèm theo*)

a) Nguồn thu tiền sử dụng đất

Phân bổ chi tiết 8.700 triệu đồng thực hiện 01 dự án hoàn thành và 02 dự án chuyển tiếp theo tiến độ.

b) Nguồn bội chi ngân sách địa phương

Phân bổ chi tiết 19.883 triệu đồng thực hiện dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở” (*Dự án Thành phần tỉnh Sơn La*).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười bốn thông qua ngày 04 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 ĐƯỢC PHÉP KÉO DÀI THỜI GIAN
THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN THANH TOÁN SANG NĂM 2023 NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 228/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế KLHT đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn giao đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch vốn năm 2022 được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023				Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn kéo dài	Giải ngân thanh toán đến ngày 22/9/2023		Kế hoạch vốn còn lại	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
				Tổng số	TĐ: NST				Tổng số	Tỷ lệ					
	TỔNG SỐ			145.066	138.176	74.506	89.146	10.656,5	-	-	10.656,5	10.656,5	10.656,5	10.656,5	
A	NGUỒN BỔ SUNG CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH			77.220	70.330	32.000	37.950	4.430,0	-	-	4.430,0	4.430,0	4.430,0	4.430,0	
I	Điều chỉnh tăng			17.220	10.330	4.000	9.950	4.430,0	-	-	4.430,0	4.430,0	-	-	
1	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai tại sạt lở đất bản Huổi Sói, xã Chiềng Ngâm, huyện Thuận Châu	UBND huyện Thuận Châu	3075 ngày 14/12/2021	17.220	10.330	4.000	9.950	4.430,0			4.430,0	4.430,0	4.430,0	-	
II	Điều chỉnh tăng			60.000	60.000	28.000	28.000	-	-	-	-	-	4.430,0	4.430,0	
1	Dự án cầu cứng Nậm Lạnh - Nậm Ca (giai đoạn II), huyện Sốp Cộp	UBND huyện Sốp Cộp	2733 ngày 09/11/2021	60.000	60.000	28.000	28.000						4.430,0	4.430,0	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế KLHT vốn giao đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn giao đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch vốn năm 2022 được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023				Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		điểm báo cáo	điểm báo cáo	Kế hoạch vốn kéo dài	Giải ngân thanh toán đến ngày 22/9/2023		Kế hoạch vốn còn lại	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
				Tổng số	TĐ: NST				Tổng số	Tỷ lệ					
B	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT			67.846	67.846	42.506	51.196	6.226,5	-	-	6.226,5	6.226,5	6.226,5	6.226,5	
I	Điều chỉnh tăng			55.846	55.846	42.506	47.896	6.226,5	-	-	6.226,5	6.226,5	-	-	
1	Xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư Bệnh viện Đa khoa Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2737 ngày 25/10/2017	55.846		42.506	47.896	6.226,5			6.226,5	6.226,5		-	
II	Điều chỉnh tăng			12.000	12.000		3.300	-	-	-	-	-	6.226,5	6.226,5	
1	Trạm y tế xã Hát Lót	UBND huyện Mai Sơn	2796 ngày 15/11/2021	4.000	4.000		1.100						2.750,0	2.750,0	
2	Trạm y tế xã Chiềng Lương	UBND huyện Mai Sơn	2798 ngày 15/11/2021	4.000	4.000		1.100						2.766,0	2.766,0	
3	Trạm y tế xã Chiềng Sung	UBND huyện Mai Sơn	2802 ngày 15/11/2021	4.000	4.000		1.100						710,5	710,5	

Biểu số 02
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 228/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng															
STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lấy kế KLHT đến thời điểm báo cáo	Lấy kế vốn giao đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch năm 2023				Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn giao	Giải ngân thanh toán đến ngày 22/9/2023	Kế hoạch vốn còn lại	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng			
				Tổng số	TĐ; NST								Tổng số		
	TỔNG SỐ			2.714.251	755.586	1.526.516	1.834.169	208.501	76.702		125.009	72.518	72.518	208.501	
A	NGUỒN BỔ SUNG CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH			1.446.560	507.159	755.982	926.902	120.295	39.522		73.983	44.915	44.915	120.295	
I	Điều chỉnh giảm			1.266.134	331.734	696.481	863.916	81.539	6.621		68.128	44.915		36.624	
I.1	Hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						5.600	5.600				5.600		-	
I.2	Hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững						1.190	1.190				1.190			
I.3	Đổi ứng thực hiện dự án ODA			1.173.266	257.074	688.645	804.950	34.063	3.550		30.513	856		33.207	
1	Thực đẩy bình đẳng giới thông qua nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất nông nghiệp và phát triển du lịch tại tỉnh Sơn La giai đoạn 2 (Great 2 Sơn La)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2487 ngày 28/11/2022	250.821	14.500	1.500	2.800	2.800	2.100	75%	700	600		2.200	
2	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La	Ban Quản lý các dự án ODA tỉnh	1214 ngày 11/6/2015; 2895 ngày 27/11/2019	922.445	242.574	687.145	802.150	31.263	1.450	5%	29.813	256		31.007	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế KLHT đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn giao đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch năm 2023				Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Tổng mức đầu tư TB: NST			Kế hoạch vốn giao	Giải ngân thanh toán đến ngày 22/9/2023	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn còn lại	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
I.4	Thực hiện dự án			92.869	74.660		52.176	40.686	3.071		37.615	37.269		3.417	
1	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai sạt lở đất bản Huổi Sói, xã Chiềng Ngâm, huyện Thuận Châu	UBND huyện Thuận Châu	3075 ngày 14/12/2021	17.220	10.330	4.000	9.950	1.520			1.520	1.520		-	
2	Khu di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi, huyện Mai Sơn	UBND huyện Mai Sơn	1091 ngày 31/5/2021	61.319	50.000	2.294	39.060	36.766	2.295	6%	34.471	34.470		2.296	
3	Bảo tồn, tôn tạo khu di tích lịch sử Cây Me - Nơi thành lập chi bộ đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Sơn La	UBND huyện Mai Sơn	2782 ngày 15/11/2021	14.330	14.330	1.542	3.166	2.400	776	32%	1.624	1.279		1.121	
II	Điều chỉnh tăng			180.426	175.426	59.501	62.986	38.756	32.901		5.855	-	44.915	83.671	
II.1	Chuẩn bị đầu tư			494	494	-	-	-	-		-	-	493	493	
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn qua tỉnh Sơn La	Sở Giao thông vận tải	389 QĐ-SGTVT ngày 31/8/2023	494	494								493	493	
II.2	Thực hiện dự án			179.932	174.932	59.501	62.986	38.756	32.901		5.855	-	44.422	83.178	
1	Trạm Y tế xã Thôm Mòn	UBND huyện Thuận Châu	1648 ngày 12/7/2021	4.000	4.000	3.000	1.200	1.200	1.200	100%			2.000	3.200	
2	Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho trường THPT Thuận Châu, huyện Thuận Châu	Sở Giáo dục và Đào tạo	2367 ngày 10/11/2022	14.999	14.999	3.660	3.660	3.660	3.660	100%			3.607	7.267	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế KLHT đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn giao đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch năm 2023				Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tỷ lệ			Kế hoạch vốn giao	Giải ngân thanh toán đến ngày 22/9/2023	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn còn lại	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
3	Bổ sung cơ sở vật chất cho trường THPT Bình Thuận, huyện Thuận Châu	Sở Giáo dục và Đào tạo	2366 ngày 10/11/2022	14.999	14.999	14.999	4.500	4.500	4.500	100%			6.400	10.900	
4	Nâng cấp tuyến đường từ xã Púng Bính, huyện Sốp Cộp - xã Đứa Mòn, huyện Sông Mã	UBND huyện Sốp Cộp	2701 ngày 05/11/2021	20.936	20.936	20.936	7.805	8.230	7.805	95%	425		5.000	13.230	
5	Dự án cầu cống Năm Lạnh - Nậm Ca (giai đoạn II), huyện Sốp Cộp	UBND huyện Sốp Cộp	2733 ngày 09/11/2021	60.000	60.000	28.000	28.000	8.000	7.506	94%	494		5.570	13.570	
6	Số hóa tạo lập cơ sở dữ liệu hộ tịch tỉnh Sơn La	Sở Tư pháp	596 ngày 06/4/2022	10.000	10.000	2.400	2.400	2.400	1.770	74%	630		5.345	7.745	
7	Tiêu thoát nước chống ngập ứng bản Giảng xã Chiềng Đen, thành phố Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	516 ngày 07/4/2023	14.998	14.998	5.766	5.766	5.766	4.259	74%	1.507		4.500	10.266	
8	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch cho một số cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện Yên Châu tỉnh Sơn La (giai đoạn I)	UBND huyện Yên Châu	1230 ngày 09/7/2023	36.000	31.000	5.000	5.000	5.000	2.200	44%	2.800		10.000	15.000	
9	Trạm Y tế xã Chiềng Chăn	UBND huyện Mai Sơn	1870 ngày 21/9/2023	4.000	4.000								2.000	2.000	
B	NGUỒN THU XỐ SÓ KIẾN THIẾT			48.759	48.635	32.607	27.814	10.546	1.410	-	9.136	4.793	4.793	10.546	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế KLHT đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn giao đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch năm 2023				Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Tổng mức đầu tư TB, NST			Kế hoạch vốn giao	Giải ngân thanh toán đến ngày 22/9/2023	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn còn lại	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
I	Điều chỉnh giảm			29.760	29.636	24.154	28.947	10.546	1.410		9.136	4.793	-	5.753	
1	Trung tâm y tế huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	1054 ngày 30/5/2021	16.500	16.500	12.712	16.500	8.540	425	5%	8.115	3.788		4.752	
2	Trạm Y tế phường Chiềng An	UBND thành phố	1085 ngày 31/5/2021	7.636	7.636	6.409	7.266	1.858	985	53%	874	857		1.001	
3	Trạm Y tế xã Tân Lang	UBND huyện Phù Yên	1332 ngày 28/5/2021	5.624	5.500	5.034	5.182	148			148	148		-	
II	Điều chỉnh tăng			18.999	18.999	3.660	3.660	-	-	-	-	-	4.793	4.793	
1	Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho trường THPT Thuận Châu, huyện Thuận Châu	Sở Giáo dục và Đào tạo	2367 ngày 10/11/2022	14.999	14.999	3.660	3.660						2.793	2.793	
2	Trạm Y tế xã Mường Bằng	UBND huyện Mai Sơn	1871 ngày 22/9/2023	4.000	4.000								2.000	2.000	
C	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT			28.500	28.500	21.147	21.977	5.677	4.756		921	829	829	5.677	
I	Điều chỉnh giảm			19.000	19.000	18.147	18.977	5.677	4.756		921	829	-	4.848	
1	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Co Ma, huyện Thuận Châu	UBND huyện Thuận Châu	1102 ngày 31/5/2021	9.500	9.500	9.311	9.477	2.827	2.570	91%	257	165		2.662	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế KLHT đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn giao đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch năm 2023				Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Tổng mức đầu tư TB, NST			Kế hoạch vốn giao	Giải ngân thanh toán đến ngày 22/9/2023	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn còn lại	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
2	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND thị trấn Hát Lót	UBND huyện Mai Sơn	1105 ngày 31/5/2021	9.500	9.500	8.836	9.500	2.950	2.186	77%	664	664		2.186	
II	Điều chỉnh tăng			9.500	9.500	3.000	3.000	-	-	-	-	-	829	829	
1	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã É Tông, Thuận Châu	UBND huyện Thuận Châu	1675 ngày 12/7/2021	9.500	9.500	3.000	3.000						829	829	
D	NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			1.190.432	171.292	721.572	852.683	71.983	31.014		40.968	21.981	21.981	71.983	
I	Điều chỉnh giảm			922.445	85.646	687.145	802.150	54.783	13.815	0	40.968	21.981		32.802	
1	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La	Ban quản lý các dự án ODA tỉnh	1214 ngày 11/6/2015; 2895 ngày 27/11/2019	922.445	85.646	687.145	802.150	54.783	13.815	25%	40.968	21.981		32.802	
II	Điều chỉnh tăng			267.987	85.646	34.427	50.533	17.200	17.199				21.981	39.181	
1	Dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở” Dự án Thành phần tỉnh Sơn La	Sở Y tế	773 QĐ-UBND ngày 02/4/2019	267.987	85.646	34.427	50.533	17.200	17.199	100%			21.981	39.181	

Biểu số 03
PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 228/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	TB: Đã giao đến ngày 22/9/2023			
				Tổng số	TB: Ngân sách tỉnh					
	TỔNG SỐ			290.987	108.646	108.646	60.023	28.583		
I	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH			23.000	23.000	23.000	9.490	8.700		
1	Trạm y tế xã Chiềng Sung	UBND huyện Mai Sơn	2802 ngày 15/11/2021	4.000	4.000	4.000	1.100	2.140		
2	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã É Tông, Thuận Châu	UBND huyện Thuận Châu	1675 ngày 12/7/2021	9.500	9.500	9.500	3.000	3.280		
3	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Mường Chanh, huyện Mai Sơn	UBND huyện Mai Sơn	2804 ngày 15/11/2022	9.500	9.500	9.500	5.390	3.280		
II	NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			267.987	85.646	85.646	50.533	19.883		
1	Dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở” Dự án Thành phần tỉnh Sơn La	Sở Y tế	773 QĐ-UBND ngày 02/4/2019	267.987	85.646	85.646	50.533	19.883		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 229/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 04 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI BỐN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu
tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu,
Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành
dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 quy định
chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 114/2021/NĐ-CP
ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát
triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số
20/2023/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một
số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021;*

*Xét Tờ trình số 142/TTr-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 589/BC-BKTNS ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ban Kinh tế
- Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Hệ thống thoát nước
và xử lý nước thải thành phố Sơn La, như sau:

1. Tiến độ thực hiện dự án sau điều chỉnh: Đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.
2. Các nội dung khác của dự án

Giữ nguyên theo Nghị quyết số 191/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2020
của HĐND tỉnh Sơn La; Quyết định số 1432/QĐ-TTg ngày 21 tháng 9 năm 2020

của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười bốn thông qua ngày 04 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị xã hội tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu VP, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 230/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 04 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025
nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 4
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội
vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI BỐN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 5 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 26 tháng 5 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính
phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng
4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương
trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của
HĐND tỉnh về ban hành nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn ngân sách
Trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục
tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
giai đoạn 2021 - 2025, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh
Sơn La;*

*Xét Tờ trình số 149/TTr-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 422/BC-DT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ban Dân tộc của
HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện tiểu dự án 1, dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi như sau:

1. Tổng kế hoạch vốn phân bổ: 75.360 triệu đồng (trong tổng số vốn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 214/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh).

2. Phương án phân bổ: Phân bổ 75.360 triệu đồng thực hiện 06 dự án cứng hoá đường đến trung tâm xã chưa được cứng hoá (gồm 02 dự án đường giao thông liên xã và 04 dự án đường từ bản kết nối đến trung tâm xã).

(có Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười bốn thông qua ngày 04 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
KẾ HOẠCH PHAN BỔ CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 4; CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Quy mô đầu tư (dự kiến)	Dự kiến tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW giải đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: NSTW hỗ trợ (1.600 triệu đồng/Km)		
	Tổng cộng					123.360	75.360	75.360	
1	Đường giao thông từ bản Suối Xáy đến trung tâm xã Tân Hợp	UBND huyện Mộc Châu	Điểm đầu bản Suối Xáy, xã Tân Hợp, điểm cuối bản Nà Mỹ, xã Tân Hợp	2023 - 2025	Chiều dài tuyến L = 5 Km; GTNT cấp B; B mặt = 3,5 m, Bn = 5,0 m, mặt đường BTXM (TCVN10380:2014)	12.500	8.000	8.000	
2	Đường giao thông từ bản Nà Giang, xã Quy Hương đến bản Bô, xã Suối Bàng	UBND huyện Mộc Châu	Điểm đầu bản Nà Giang, xã Quy Hương; điểm cuối bản Đông Giang, xã Quy Hương	2023 - 2025	Chiều dài tuyến L = 5 Km; GTNT cấp B; B mặt = 3,5m, Bn = 5,0 m, mặt đường BTXM (TCVN10380:2014)	12.500	8.000	8.000	
3	Củng hoá đường liên xã Đà Đò - Kim Bôn, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	UBND huyện Phù Yên	Xã Đà Đò, xã Kim Bôn	2023 - 2025	Chiều dài tuyến L = 16,7 Km; Đường GTNT cấp B (TCVN 10380 - 2014), Bm = 3m; Bn = 4 m; mặt đường BTXM	44.220	26.720	26.720	
4	Đầu tư cứng hóa đường giao thông từ bản Bua Hin - trung tâm xã Mường Hung, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	UBND huyện Sông Mã	Điểm đầu từ bản Bua Hin - điểm cuối ngã ba bản Yên Sơn, xã Mường Hung	2023 - 2025	Chiều dài tuyến L = 12 Km; Thiết kế theo tiêu chuẩn đường GTNT loại B (TCVN 10380-2014)	40.000	19.200	19.200	
5	Đầu tư cứng hóa đường đến trung tâm xã Cà Nàng (đoạn từ bản Ít Phay đến bản Huổi Sường)	UBND huyện Quỳnh Nhai	Xã Cà Nàng (điểm đầu: bản Huổi Sường; điểm cuối: bản Ít Phay)	2023 - 2025	Chiều dài tuyến L = 5,0 km; Mặt đường BTXM; Thiết kế theo tiêu chuẩn TCVN10380:2014, GTNT B (có chàm trước)	8.700	8.000	8.000	
6	Đầu tư cứng hóa đường đến trung tâm xã Chiềng Khay (Đoạn từ bản Nong Trang đến bản Nậm Ngùa)	UBND huyện Quỳnh Nhai	Xã Chiềng Khay (điểm đầu: bản Nong Trang; điểm cuối: bản Nậm Ngùa)	2023 - 2025	Chiều dài tuyến L = 3,4 km; Mặt đường BTXM; Thiết kế theo tiêu chuẩn TCVN10380:2014, GTNT B (có chàm trước)	5.440	5.440	5.440	

Đơn vị: Triệu đồng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 231/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 04 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt điều chỉnh vốn sự nghiệp thực hiện
các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 đã phê duyệt
tại Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI BỐN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền
vững giai đoạn 2021 - 2025; Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng
10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc
gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai
đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài
chính về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân
sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 136/TTr-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 422/BC-DT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ban Dân tộc của
HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục
tiêu quốc gia năm 2022, đã phê duyệt tại Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 29
tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh, cụ thể:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

- Dự toán kinh phí thực hiện Tiểu dự án 1 - Dự án 4, Tiểu dự án 1 - Dự án 6,
Dự án 7, đã phê duyệt tại Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022
của HĐND tỉnh; Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của
UBND tỉnh; Quyết định số 2402/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2022 của
UBND tỉnh, số tiền 19.012,3188 triệu đồng.

- Dự toán đề nghị điều chỉnh: 9.310,5708 triệu đồng. Trong đó:
 - + Điều chỉnh giảm 9.310,5708 triệu đồng, của 3 cơ quan đơn vị cấp tỉnh, và 05 huyện.
 - + Điều chỉnh tăng 9.310,5708 triệu đồng từ nguồn điều chỉnh giảm, cho 04 cơ quan đơn vị cấp tỉnh và 11 huyện.
- Dự toán kinh phí thực hiện Tiểu dự án 1 - Dự án 4, Tiểu dự án 1 - Dự án 6, Dự án 7 sau điều chỉnh: 19.012,3188 triệu đồng.

(có Phụ lục số 01 kèm theo)

2. Chương trình mục tiêu quốc gia 1719

- Dự toán kinh phí thực hiện Tiểu dự án 1, Tiểu dự án 2 - Dự án 5, giao cho Sở Giáo dục và Đào tạo, đã phê duyệt tại Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh, số tiền 19.710 triệu đồng.
- Dự toán đề nghị điều chỉnh: 3.510 triệu đồng. Trong đó:
 - + Điều chỉnh giảm 3.510 triệu đồng, thực hiện Tiểu dự án 2 - Dự án 5.
 - + Điều chỉnh tăng 3.510 triệu đồng từ nguồn điều chỉnh giảm, thực hiện Tiểu dự án 1 - Dự án 5.
- Dự toán kinh phí sau điều chỉnh: 19.710 triệu đồng (Tiểu dự án 1 - Dự án 5)

(có Phụ lục số 02 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười bốn thông qua ngày 04 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội, Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT 100b.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

PHÊ DUYỆT ĐIỀU CHỈNH SỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO NĂM 2022
Phụ lục số 01
(Kèm Nghị quyết số 23/LN-Q-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán đã phê duyệt tại Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 (1)	Trong đó			Dự toán điều chỉnh						Dự toán sau điều chỉnh	Trong đó		
			Tiểu dự án 1 - Dự án 4	Tiểu dự án 1- Dự án 6	Dự án 7	Tăng			Giảm						
						Tiểu dự án 1 - Dự án 4	Tiểu dự án 1- Dự án 6	Dự án 7	Tiểu dự án 1 - Dự án 4	Tiểu dự án 1- Dự án 6	Dự án 7				
			13.927,8773	3.311	1.773,4415	6.816,4425	1.312	1.182,1283	6.816,4425	1.312	1.182,1283	19.012,3188	13.927,8773	3.311	1.773,4415
I	Cấp tỉnh	15.729,489	12.830	1.999	900	641,9386	1.312	-	6.229,4425	-	811,817	10.642,1682	7.242,4961	3.311	88,6721
II	Cấp huyện	3.282,8298	1.097,8773	1.312	872,95	6.174,5039	-	1.182,1283	587,00	1.312	370,31	8.370,1506	6.685,38	0	1.684,7694
1	Thành phố	1.018,8900	587	209	222,890				587	209	222,89	-	-	-	-
2	Huyện Thuận Châu	584,7223	339,4173	0	245,305	482,7692		45,4770				1.112,9685	822,1865	-	290,7820
3	Huyện Mai Sơn	-	-	-	-	613,8497		154,3065				768,1562	613,8497	-	154,3065
4	Huyện Yên Châu	-	-	-	-	548,7444		128,1600				676,9044	548,7444	-	128,1600
5	Huyện Mộc Châu	-	-	-	-	502,2407		83,797				586,0377	502,2407	-	83,7970
6	Huyện Phù Yên	165,0400	165,04	-	-	541,8172		222,8871				929,7443	706,8572	-	222,8871
7	Huyện Bắc Yên	408,2240	6,42	383	18,804	570,2267		126,0726		383		721,5233	576,6467	-	144,8766
8	Huyện Mường La	202,4270	-	0	202,427	613,8497					57,5504	758,7263	613,8497	-	144,8766
9	Huyện Quỳnh Nhai	431,5265	-	248	183,5265	520,8422				248	89,871	614,4977	520,8422	-	93,6555
10	Huyện Sông Mã	472,0000	-	472	0	669,6542		178,3097		472		847,9639	669,6542	-	178,3097
11	Huyện Sốp Cộp	-	-	-	-	543,164		124,8168				667,9808	543,1640	-	124,8168
12	Huyện Vân Hồ	-	-	-	-	567,3459		118,3016				685,6475	567,3459	-	118,3016

Ghi chú:

- (1) Cấp tỉnh: Đã được chuyển nguồn sang năm 2023 tại Công văn số 882/STC-QJNS ngày 16/3/2023 của Sở Tài chính; cấp huyện: Thực hiện chuyển nguồn theo văn bản hạch toán của cơ quan tài chính các huyện, thành phố
- (2) Giao UBND tỉnh quyết định phân bổ chi tiết đối với các đơn vị dự toán cấp tỉnh

Phụ lục số 02
PHÊ DUYỆT ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2022
(Kèm Nghị quyết số 23/INQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán kinh phí được sử dụng ¹	Trong đó		Dự toán kinh phí điều chỉnh		Dự toán kinh phí sau điều chỉnh	Trong đó		Ghi chú
			Tiểu dự án 1 - Dự án 5	Tiểu dự án 2 - Dự án 5	Điều chỉnh tăng Tiểu dự án 1 - Dự án 5	Điều chỉnh giảm Tiểu dự án 2 - Dự án 5		Tiểu dự án 1 - Dự án 5	Tiểu dự án 2 - Dự án 5	
	Tổng cộng	19.710	16.200	3.510	3.510	3.510	19.710	19.710	-	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh	19.710	16.200	3.510	3.510	3.510	19.710	19.710	-	

Ghi chú: (1) Đã chuyển nguồn sang năm 2023 theo Công văn số 882/STC-QLNS ngày 16/3/2022 của Sở Tài chính

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 232/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 04 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án Nhà nước
thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI BỐN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một
số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 145/TTr-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 589/BC-KTNS ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ban Kinh tế -
Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục bổ sung 10 công trình, dự án Nhà nước thu hồi
đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh. Trong đó:

1. Dự án xây dựng công trình di tích lịch sử - văn hóa được xếp hạng (*Điểm
a, Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai*): 01 dự án, diện tích đất thu hồi 2.460 m².

2. Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông,
thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực ... (*Điểm b, Khoản 3, Điều 62 của Luật Đất
đai*): 05 dự án, diện tích đất thu hồi 106.801 m².

3. Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân
cư, dự án tái định cư, chợ,... (*Điểm c, Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai năm
2013*): 02 dự án, diện tích đất thu hồi 1.487.000 m².

4. Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn... (*Điểm d, Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai năm 2013*): 02 dự án, diện tích đất thu hồi 85.333 m².

(có 01 Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười bốn thông qua ngày 04 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI

(Kèm Nghị quyết số 232/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)						Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện	
			Tổng diện tích thu hồi đất (m ²)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)		Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
	Toàn tỉnh		1.681.594	15.701	898	-	4.000	1.660.995			
I	Huyện Mường La		23.333	-	300	-	-	23.033			
1	Bổ trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai Bản Kết, xã Tạ Bú, huyện Mường La	Xã Tạ Bú	15.333					15.333	Điểm d	1494/QĐ-UBND ngày 22/8/2023 của UBND huyện	Ngân sách tỉnh + huyện
2	Khắc phục, cải tạo công trình thoát lũ trung tâm xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Xã Ngọc Chiến	8.000		300			7.700	Điểm b	517/QĐ-UBND ngày 07/4/2023 của UBND tỉnh	Ngân sách Trung ương
II	Huyện Mai Sơn		1.200	-	-	-	-	1.200			
3	Khuôn viên cây xanh, tiểu khu 4, thị trấn Hát Lót	Thị trấn Hát Lót	1.200					1.200	Điểm c	828/QĐ-UBND ngày 08/5/2023 của UBND huyện	NS huyện
III	Huyện Thuận Châu		70.000	-	-	-	-	70.000			III
4	Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai sạt lở đất điểm TĐC Tền Pá Hu, xã Liệp Tè, huyện Thuận Châu	Xã Liệp Tè	70.000					70.000	Điểm d	202/NQ-HĐND ngày 20/7/2023	Ngân sách tỉnh

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)					Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		
			Tổng diện tích thu hồi đất (m ²)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ			Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)		
				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
IV	Huyện Sốp Cộp		101.261	15.701	598	-	-	84.962			
5	Dự án Tu bổ, tôn tạo chống xuống cấp di tích Tháp Mường Và, huyện Sốp Cộp	Xã Mường Và	2.460					2.460	Điểm a	1170/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 của UBND tỉnh	MTQG
6	Nước sinh hoạt trung tâm xã Dòom Cang	Xã Dòom Cang	430	430					Điểm b	2345/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của UBND huyện	MTQG
7	Nước sinh hoạt tập trung liên bản: bản Púng, bản Bánh xã Púng Bánh	Xã Púng Bánh	215	215					Điểm b	490/QĐ-UBND ngày 29/3/2023 của UBND huyện Sốp Cộp	MTQG
8	Đường giao thông tỉnh lộ 105 vào khu trung tâm tái định cư Pom Cọ, bản Liềng, xã Púng Bánh	Xã Púng Bánh	451	117				334	Điểm b	490/QĐ-UBND ngày 29/3/2023 của UBND huyện Sốp Cộp	MTQG
9	Kè chống sạt lở khu Trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp	Xã Sốp Cộp	97.705	14.939	598			82.168	Điểm b	202/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh	Ngân sách tỉnh
V	Thành phố Sơn La		1.485.800	-	-	-	4.000	1.481.800			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)					Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		
			Tổng diện tích thu hồi đất (m ²)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ			Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	Vốn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
10	Công viên nghĩa trang tỉnh Sơn La	Xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La	1.485.800				4.000	1.481.800	Điểm c	267/QĐ-UBND ngày 21/02/2023	Vốn ngoài ngân sách

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 233/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 04 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua danh mục bổ sung cho phép chuyển mục đích
sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án
đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI BỐN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật
Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một
số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 146/TTr-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2023 của UBND
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 589/BC-KTNS ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ban
Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục bổ sung cho phép chuyển mục đích sử dụng
đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ với diện tích 29.903 m² để thực hiện 14 công
trình, dự án năm 2023 trên địa bàn tỉnh, trong đó:

1. Đất chuyên trồng lúa nước (đất lúa 02 vụ): 23.680 m².
2. Đất trồng lúa nước còn lại (đất lúa 01 vụ): 1.987 m².
3. Đất rừng phòng hộ: 4.236 m² (đất chưa có rừng).

(có 01 Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười bốn thông qua ngày 04 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số 233/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)						Nguồn vốn thực hiện	
			Tổng diện tích thu hồi đất (m ²)	Diện tích cho phép CMBSD đất	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
					Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng		
	Toàn tỉnh		114.335	29.903	23.680	1.987	-	4.236		
I	Huyện Thuận Châu		9.466	7.721	5.182	-	-	2.539		
1	Trụ sở làm việc Công an xã Chiềng Ngàm	Xã Chiềng Ngàm	2.158	1.721				1.721	2417/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh	NS tỉnh
2	Trụ sở làm việc Công an xã Muối Nội	Xã Muối Nội	1.223	872	872				5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an	NSNN
3	Trụ sở làm việc Công an xã Thôm Mòn	Xã Thôm Mòn	1.338	1.282	1.282				5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an	NSNN
4	Trụ sở làm việc Công an xã Chiềng Pắc	Xã Chiềng Pắc	1.685	1.624	1.624				5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an	NSNN
5	Trụ sở làm việc Công an xã Tông Lạnh	Xã Tông Lạnh	1.405	1.405	1.405				5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an	NSNN
6	Trụ sở làm việc Công an xã Pá Lông	Xã Pá Lông	1.658	819				819	5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an	NSNN

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)						Nguồn vốn thực hiện	
			Tổng diện tích thu hồi đất (m ²)	Diện tích cho phép CMĐSD đất	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
II	Huyện Sốp Cộp		100.163	17.661	Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng		
7	Trụ sở làm việc Công an xã Dømm Cang	Xã Dømm Cang	1.362	1.362	1.362				5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an	NS do Bộ Công an cấp và NS tỉnh
8	Nước sinh hoạt trung tâm xã Dømm Cang	Xã Dømm Cang	430	430	430				2345/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của UBND huyện	MTQG
9	Nước sinh hoạt tập trung liên bản: Bản Púng, bản Bánh xã Púng Bánh	Xã Púng Bánh	215	215	215				490/QĐ-UBND ngày 29/3/2023 của UBND huyện	MTQG
10	Đường giao thông tỉnh lộ 105 vào khu trung tâm tái định cư Pom Cọ, bản Liêng, xã Púng Bánh	Xã Púng Bánh	451	117	117				490/QĐ-UBND ngày 29/3/2023 của UBND huyện	MTQG
11	Kè chống sạt lở khu Trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp	Xã Sốp Cộp	97.705	15.537	14.939	598			202/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh	NS tỉnh
III	Huyện Bắc Yên		3.132	3.132	1.436	-	-	1.697		
12	Đầu tư xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Công an tỉnh	Thị trấn Bắc Yên	1.436	1.436	1.436				5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an	NS do Bộ Công an cấp và NS tỉnh

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)						Nguồn vốn thực hiện	
			Tổng diện tích thu hồi đất (m ²)	Diện tích cho phép CMĐSD đất	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
					Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng		
13	Xử lý điểm tiềm ẩn tại nạn giao thông Km 12 + 078 – Km 12 + 290 và bổ sung hệ thống ATGT đoạn Km 0 - Km 20, ĐT.112	Xã Phiêng Ban, huyện Bắc Yên	1.697	1.697				1.697	2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh	NS tỉnh
V	Huyện Yên Châu		1.574	1.389	-	1.389	-	-		
14	Xây dựng trụ sở Công an xã Lóng Phiêng	Bản Tà Vàng, xã Lóng Phiêng, huyện Yên Châu	1.574	1.389		1.389			5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Bộ Công an	Ngân sách Nhà nước cấp qua Bộ Công an

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 234/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 04 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung diện tích,
loại đất của dự án Nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích
sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI BỐN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật
Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một
số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 147/TTr-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 589/BC-KTNS ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ban Kinh tế -
Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất của dự án Nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết, cụ thể:

1. Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất đối với 04 dự án Nhà nước thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết: Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018, Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020; Nghị quyết số 143/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2019; Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2021; Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2021; Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2023.

(có Biểu số 01 kèm theo)

2. Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất đối với 03 dự án chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết: Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018, Nghị quyết số 252/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020; Nghị quyết số 143/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2019; Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2021; Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2021.

(có Biểu số 02 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười bốn thông qua ngày 04 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu 01

**DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
CỦA DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC HẸND TÍNH THÔNG QUA**

(Kèm theo Nghị quyết số 234/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)				Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m ²)							
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó			Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó					
					Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)	Đất rừng PH		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)		
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng			Đất chưa có rừng	Đất có rừng		Đất chưa có rừng	
	Toàn tỉnh		276.603	16.120	-	-	10.900	249.583	280.197	15.920	500	-	11.314	252.462
I	Huyện Mường La		36.003	1.200	-	-	10.900	23.903	41.900	1.000	500	-	3.600	36.800
1	Đường dây 220kV Huổi Quảng - Nghĩa Lộ	Huyện Mường La	36.003	1.200			10.900	23.903	41.900	1.000	500		3.600	36.800
II	Huyện Mai Sơn		236.600	14.920	-	-	-	221.680	236.600	14.920	-	-	6.018	215.662
2	Hệ thống thủy lợi Nà Sản, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La (Hạng mục tuyến kênh, cửa hầm, đường vòng quanh hồ hoàn trả đường vào xã Chiềng Dong)	Xã Chiềng Mai, xã Chiềng Dong, xã Chiềng Mung	224.600	11.700				212.900	224.600	11.700			4.866	208.034

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)				Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m ²)						
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó		Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)			
					Đất trồng lúa			Đất rừng PH	Đất rừng PH		Đất trồng lúa		
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ					Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	
3	Nhà máy nước Chiềng Dong và các tuyến ống truyền tải nước sạch kết nối thành phố Sơn La và huyện Mai Sơn	Xã Chiềng Mung	33/NQ-HĐND ngày 01/11/2021	12.000	3.220		8.780	12.000	3.220		1.152	7.628	
III	Huyện Bắc Yên			4.000	-	-	-	4.000	1.697	-	-	1.697	-
4	Xử lý điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông Km 12 + 078 - Km 12 + 290 và bổ sung hệ thống ATGT đoạn Km 0 - Km 20, ĐT.112	Xã Phiêng Ban, huyện Bắc Yên	173/NQ-HĐND ngày 18/4/2023	4.000			4.000	1.697				1.697	

Biểu số 02
DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DIỆN TÍCH CỦA
DỰ ÁN CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA
(Kèm theo Nghị quyết số 234/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)				Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m ²)								
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua cho phép CMBSD đất	Tổng DT cho phép	Trong đó			Diện tích (m ²)	Trong đó						
					Đất trồng lúa				Đất trồng lúa						
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất rừng PH		Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất rừng PH	
	Toàn tỉnh			27.020	16.120	-	-	-	10.900	26.038	15.920	500	-	-	9.618
I	Huyện Mường La			12.100	1.200	-	-	-	10.900	5.100	1.000	500	-	-	3.600
1	Đường dây 220kV Huổi Quang - Nghĩa Lộ	Huyện Mường La	109 NQ-HĐND ngày 07/12/2018; 252 NQ-HĐND ngày 09/12/2020	12.100	1.200				10.900	5.100	1.000	500			3.600
II	Huyện Mai Sơn			14.920	14.920	-	-	-	-	20.938	14.920	-	-	-	6.018
2	Hệ thống thủy lợi Nà Sản, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La (<i>Hạng mục tuyến kênh, cửa hầm, đường vòng xã Chiềng Dong, quanh hồ hoàn trả đường vào xã Chiềng Dong</i>)	Xã Chiềng Mai, Chiềng Dong, xã Chiềng Mung)	143 NQ-HĐND ngày 28/8/2019; 35/NQ-HĐND ngày 01/11/2021	11.700	11.700					16.566	11.700				4866
3	Nhà máy nước Chiềng Dong và các tuyến ống truyền tải nước sạch kết nối thành phố Sơn La và huyện Mai Sơn	Xã Chiềng Mung	34/NQ-HĐND ngày 01/11/2021	3.220	3.220					4.372	3.220				1151,6

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 235/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 04 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt danh sách bản có đồng bào dân tộc có khó khăn
đặc thù được đầu tư, hỗ trợ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển
kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI BỐN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2020 của
Thủ tướng Chính phủ về Tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và
miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Chính
phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng
đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số
612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân
tộc về phê duyệt thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền
núi giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó
khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế -
xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai
đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Ủy
ban Dân tộc về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2022/TT-UBND
ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn
thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế -
xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 giai đoạn
I: Từ năm 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 134/NQ-HĐND ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân tỉnh về việc sáp nhập và đặt tên bản, thôn, tiểu khu, tổ dân phố trên*

địa bàn tỉnh Sơn La (đợt 5); Nghị quyết số 200/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh về việc sáp nhập và đổi tên các bản, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La (đợt 6).

Xét Tờ trình số 141/TTr-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 422/BC-DT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt danh sách 36 bản tại 17 xã thuộc 03 huyện có đông đồng bào dân tộc có khó khăn đặc thù được đầu tư, hỗ trợ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2021 - 2025.

(có Danh sách các bản kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười bốn thông qua ngày 04 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Hội đồng dân tộc của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Ủy ban Dân tộc;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục

**DANH SÁCH BẢN CÓ ĐỒNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC CÓ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ
ĐƯỢC ĐẦU TƯ, HỖ TRỢ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT
TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 235/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Tên xã	Xã thuộc khu vực	Tên bản	Ghi chú
			36	
I	HUYỆN QUỲNH NHAI		5	
1	Xã Mường Sại	III	Bản Pha Đảo	
			Bản Huổi Tôm	
			Bản Ten Che	
2	Xã Nậm É	III	Bản Tôm	
			Bản Huổi Hẹ	
II	HUYỆN MƯỜNG LA		18	
1	Xã Nậm Pấm	III	Bản Huổi Liếng	
			Bản Huổi Hóc	
2	Xã Ngọc Chiến	III	Bản Kẻ	
3	Xã Chiềng Công	III	Bản Nong Hùn	
			Bản Nậm Hồng	
4	Xã Chiềng Ân	III	Bản Pá Xá Hồng	
5	Xã Chiềng Lao	III	Bản Huổi Tóng	
			Bản Nà Léch	
6	Xã Chiềng Muôn	III	Bản Nong Quài	
			Bản Pá Kim	
7	Xã Hua Trai	III	Bản Lọng Bong	
8	Xã Mường Trai	I	Bản Huổi Ban	Bản ĐBK

STT	Tên xã	Xã thuộc khu vực	Tên bản	Ghi chú
9	Xã Pi Toong	III	Bản Chà Lào	
			Bản Pi Tạy	
10	Xã Nậm Giôn	III	Bản Huổi Lẹ	
			Bản Huổi Ngàn	
			Bản Co Đưa	
11	Xã Tạ Bú	III	Bản Mòn	
III	HUYỆN THUẬN CHÂU		13	
1	Xã Chiềng La	III	Bản Song	
2	Xã Chiềng Pha	III	Bản Hán	
3	Xã Nong Lay	III	Bản Huổi Lọng	
			Bản Liên Minh	
			Bản Phiêng Nong	
			Bản Bó Mạ	
4	Xã Liệp Tè	III	Bản Hiên	
			Bản Ban Xa	
			Bản Bắc	
			Bản Chà Lào	
			Bản Kia	
			Bản Mông Nội	
			Bản Tát Ưót	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 236/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 04 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Xác nhận kết quả lấy phiếu tín nhiệm đối với
những người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI BỐN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 96/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về việc lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội, HĐND bầu hoặc phê chuẩn;

Xét Tờ trình số 56/TTr-TT HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Thường trực HĐND; Biên bản kiểm phiếu lấy phiếu tín nhiệm đối với những người giữ chức vụ do HĐND tỉnh bầu ngày 04 tháng 10 năm 2023 và kết quả biểu quyết tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ngày 04 tháng 10 năm 2023, Kỳ họp chuyên đề thứ mười bốn của HĐND tỉnh khóa XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026 đã tiến hành lấy phiếu tín nhiệm đối với 28/32 người giữ chức vụ do HĐND tỉnh khoá XV bầu. Công tác chuẩn bị lấy phiếu tín nhiệm được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo nội dung, quy trình, thủ tục và thời gian quy định tại Nghị quyết số 96/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội. Việc tổ chức lấy phiếu tín nhiệm tại Kỳ họp đảm bảo dân chủ, khách quan, công tâm, công khai, minh bạch, đúng quy trình, quy định. Người được lấy phiếu tín nhiệm đã báo cáo đầy đủ, trung thực kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao, phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, kê khai tài sản, thu nhập và những hạn chế, thiếu sót, phương hướng khắc phục. Cử tri và Nhân dân không có ý kiến, kiến nghị liên quan đến người được lấy phiếu tín nhiệm. Đại biểu HĐND tỉnh không có ý kiến yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xác minh làm rõ vấn đề liên quan đến người lấy phiếu tín nhiệm và yêu cầu người được lấy phiếu tín nhiệm giải trình, làm rõ những nội dung thuộc căn cứ đánh giá mức độ tín nhiệm. Đại biểu HĐND tỉnh nêu cao trách nhiệm, cân nhắc thận trọng, khách quan, công tâm, công bằng khi thể hiện mức độ tín nhiệm.

Điều 2. Xác nhận kết quả lấy phiếu tín nhiệm như sau:

1. Ông Nguyễn Thái Hưng - Chủ tịch HĐND tỉnh

- Số phiếu phát ra: 61 phiếu.
- Số phiếu thu về: 61 phiếu.
- Số phiếu hợp lệ: 61 phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm cao: 59 phiếu; chiếm: 96,72 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm: 01 phiếu; chiếm: 1,64 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 01 phiếu; chiếm: 1,64 % so với tổng số phiếu.

2. Ông Chá A Cửa - Phó Chủ tịch HĐND tỉnh

- Số phiếu phát ra: 61 phiếu.
- Số phiếu thu về: 61 phiếu.
- Số phiếu hợp lệ: 61 phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm cao: 59 phiếu; chiếm: 96,72 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm: 02 phiếu; chiếm: 3,28 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 0 phiếu; chiếm: 0 % so với tổng số phiếu.

3. Ông Thào A Sớ - Trưởng Ban pháp chế của HĐND tỉnh

- Số phiếu phát ra: 61 phiếu.
- Số phiếu thu về: 61 phiếu.
- Số phiếu hợp lệ: 61 phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm cao: 52 phiếu; chiếm: 85,25% so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm: 09 phiếu; chiếm: 14,75 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 0 phiếu; chiếm: 0 % so với tổng số phiếu.

4. Ông Lò Văn Thân - Trưởng Ban dân tộc của HĐND tỉnh

- Số phiếu phát ra: 61 phiếu.
- Số phiếu thu về: 61 phiếu.
- Số phiếu hợp lệ: 61 phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm cao: 58 phiếu; chiếm: 95,08 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm: 03 phiếu; chiếm: 4,92 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 0 phiếu; chiếm: 0 % so với tổng số phiếu.

5. Bà Quàng Thị Xuyên - Trưởng Ban Văn hóa - Xã hội của HĐND tỉnh

- Số phiếu phát ra: 61 phiếu.

- Số phiếu thu về: 61 phiếu.
- Số phiếu hợp lệ: 61 phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm cao: 58 phiếu; chiếm: 95,08 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm: 03 phiếu; chiếm: 4,92 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 0 phiếu; chiếm: 0 % so với tổng số phiếu.

6. Bà Hà Thị Ngọc Yến - Trưởng Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh

- Số phiếu phát ra: 61 phiếu.
- Số phiếu thu về: 61 phiếu.
- Số phiếu hợp lệ: 61 phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm cao: 60 phiếu; chiếm: 98,36 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm: 01 phiếu; chiếm: 1,64 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 0 phiếu; chiếm: 0 % so với tổng số phiếu.

7. Ông Hoàng Quốc Khánh - Chủ tịch UBND tỉnh

- Số phiếu phát ra: 61 phiếu.
- Số phiếu thu về: 61 phiếu.
- Số phiếu hợp lệ: 61 phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm cao: 60 phiếu; chiếm: 98,36 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm: 01 phiếu; chiếm: 1,64 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 0 phiếu; chiếm: 0 % so với tổng số phiếu.

8. Ông Nguyễn Thành Công - Phó Chủ tịch UBND tỉnh

- Số phiếu phát ra: 61 phiếu.
- Số phiếu thu về: 61 phiếu.
- Số phiếu hợp lệ: 61 phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm cao: 56 phiếu; chiếm: 91,80 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm: 04 phiếu; chiếm: 6,56 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 01 phiếu; chiếm: 1,64 % so với tổng số phiếu.

9. Ông Đặng Ngọc Hậu - Phó Chủ tịch UBND tỉnh

- Số phiếu phát ra: 61 phiếu.
- Số phiếu thu về: 61 phiếu.
- Số phiếu hợp lệ: 61 phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm cao: 53 phiếu; chiếm: 86,89 % so với tổng số phiếu.

- Số phiếu tín nhiệm: 05 phiếu; chiếm: 8,20 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 03 phiếu; chiếm: 4,92 % so với tổng số phiếu.

10. Ông Lê Hồng Minh - Phó Chủ tịch UBND tỉnh

- Số phiếu phát ra: 61 phiếu.
- Số phiếu thu về: 61 phiếu.
- Số phiếu hợp lệ: 61 phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm cao: 58 phiếu; chiếm: 95,08 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm: 03 phiếu; chiếm: 4,92 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 0 phiếu; chiếm: 0 % so với tổng số phiếu.

11. Bà Tráng Thị Xuân - Phó Chủ tịch thường trực UBND tỉnh

- Số phiếu phát ra: 61 phiếu.
- Số phiếu thu về: 61 phiếu.
- Số phiếu hợp lệ: 61 phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm cao: 50 phiếu; chiếm: 81,97 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm: 09 phiếu; chiếm: 14,75 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 02 phiếu; chiếm: 3,28 % so với tổng số phiếu.

12. Ông Nguyễn Tuấn Anh - Ủy viên UBND tỉnh

- Số phiếu phát ra: 61 phiếu.
- Số phiếu thu về: 61 phiếu.
- Số phiếu hợp lệ: 61 phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm cao: 51 phiếu; chiếm: 83,61 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm: 10 phiếu; chiếm: 16,39 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 0 phiếu; chiếm: 0 % so với tổng số phiếu.

13. Ông Nguyễn Văn Chiến - Ủy viên UBND tỉnh

- Số phiếu phát ra: 61 phiếu.
- Số phiếu thu về: 61 phiếu.
- Số phiếu hợp lệ: 61 phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm cao: 50 phiếu; chiếm: 81,97 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm: 10 phiếu; chiếm: 16,39 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 01 phiếu; chiếm: 1,64 % so với tổng số phiếu.

14. Ông Hà Ngọc Chung - Ủy viên UBND tỉnh

- Số phiếu phát ra: 61 phiếu.
- Số phiếu thu về: 61 phiếu.
- Số phiếu hợp lệ: 61 phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm cao: 49 phiếu; chiếm: 80,33 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm: 09 phiếu; chiếm: 14,75 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 03 phiếu; chiếm: 4,92 % so với tổng số phiếu.

15. Bà Phạm Thị Doan - Ủy viên UBND tỉnh

- Số phiếu phát ra: 61 phiếu.
- Số phiếu thu về: 61 phiếu.
- Số phiếu hợp lệ: 61 phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm cao: 59 phiếu; chiếm: 96,72 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm: 02 phiếu; chiếm: 3,28 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 0 phiếu; chiếm: 0 % so với tổng số phiếu.

16. Ông Tô Quang Hanh - Ủy viên UBND tỉnh

- Số phiếu phát ra: 61 phiếu.
- Số phiếu thu về: 61 phiếu.
- Số phiếu hợp lệ: 61 phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm cao: 56 phiếu; chiếm: 91,80 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm: 05 phiếu; chiếm: 8,20 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 0 phiếu; chiếm: 0 % so với tổng số phiếu.

17. Bà Lương Thị Như Hoa - Ủy viên UBND tỉnh

- Số phiếu phát ra: 61 phiếu.
- Số phiếu thu về: 61 phiếu.
- Số phiếu hợp lệ: 61 phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm cao: 48 phiếu; chiếm: 78,69 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm: 13 phiếu; chiếm: 21,31 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 0 phiếu; chiếm: 0 % so với tổng số phiếu.

18. Ông Nguyễn Minh Hòa - Ủy viên UBND tỉnh

- Số phiếu phát ra: 61 phiếu.
- Số phiếu thu về: 61 phiếu.
- Số phiếu hợp lệ: 61 phiếu.

- Số phiếu tín nhiệm cao: 50 phiếu; chiếm: 81,97 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm: 09 phiếu; chiếm: 14,75 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 02 phiếu; chiếm: 3,28 % so với tổng số phiếu.

19. Bà Trần Thị Minh Hòa - Ủy viên UBND tỉnh

- Số phiếu phát ra: 61 phiếu.
- Số phiếu thu về: 61 phiếu.
- Số phiếu hợp lệ: 61 phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm cao: 53 phiếu; chiếm: 86,89 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm: 07 phiếu; chiếm: 11,48 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 01 phiếu; chiếm: 1,64 % so với tổng số phiếu.

20. Bà Hoàng Ngân Hoàn - Ủy viên UBND tỉnh

- Số phiếu phát ra: 61 phiếu.
- Số phiếu thu về: 61 phiếu.
- Số phiếu hợp lệ: 61 phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm cao: 56 phiếu; chiếm: 91,80 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm: 04 phiếu; chiếm: 6,56 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 01 phiếu; chiếm: 1,64 % so với tổng số phiếu.

21. Ông Nguyễn Huy Hoàng - Ủy viên UBND tỉnh

- Số phiếu phát ra: 61 phiếu.
- Số phiếu thu về: 61 phiếu.
- Số phiếu hợp lệ: 61 phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm cao: 55 phiếu; chiếm: 90,16% so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm: 05 phiếu; chiếm: 8,20 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 01 phiếu; chiếm: 1,64 % so với tổng số phiếu.

22. Ông Hà Như Huệ - Ủy viên UBND tỉnh

- Số phiếu phát ra: 61 phiếu.
- Số phiếu thu về: 61 phiếu.
- Số phiếu hợp lệ: 61 phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm cao: 52 phiếu; chiếm: 85,25 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm: 08 phiếu; chiếm: 13,11 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 01 phiếu; chiếm: 1,64 % so với tổng số phiếu.

23. Ông Lưu Bình Khiêm - Ủy viên UBND tỉnh

- Số phiếu phát ra: 61 phiếu.
- Số phiếu thu về: 61 phiếu.
- Số phiếu hợp lệ: 61 phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm cao: 52 phiếu; chiếm: 85,25% so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm: 08 phiếu; chiếm: 13,11 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 01 phiếu; chiếm: 1,64 % so với tổng số phiếu.

24. Ông Nguyễn Đức Thành - Ủy viên UBND tỉnh

- Số phiếu phát ra: 61 phiếu.
- Số phiếu thu về: 61 phiếu.
- Số phiếu hợp lệ: 61 phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm cao: 57 phiếu; chiếm: 93,44 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm: 04 phiếu; chiếm: 6,56 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 0 phiếu; chiếm: 0 % so với tổng số phiếu.

25. Ông Trần Đắc Thắng - Ủy viên UBND tỉnh

- Số phiếu phát ra: 61 phiếu.
- Số phiếu thu về: 61 phiếu.
- Số phiếu hợp lệ: 61 phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm cao: 55 phiếu; chiếm: 90,16 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm: 05 phiếu; chiếm: 8,20 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 01 phiếu; chiếm: 1,64 % so với tổng số phiếu.

26. Ông Nguyễn Minh Tiến - Ủy viên UBND tỉnh

- Số phiếu phát ra: 61 phiếu.
- Số phiếu thu về: 61 phiếu.
- Số phiếu hợp lệ: 61 phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm cao: 58 phiếu; chiếm: 95,08 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm: 01 phiếu; chiếm: 1,64 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 02 phiếu; chiếm: 3,28 % so với tổng số phiếu.

27. Ông Đào Tài Tuệ - Ủy viên UBND tỉnh

- Số phiếu phát ra: 61 phiếu.
- Số phiếu thu về: 61 phiếu.

- Số phiếu hợp lệ: 61 phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm cao: 60 phiếu; chiếm: 98,36 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm: 01 phiếu; chiếm: 1,64 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 0 phiếu; chiếm: 0 % so với tổng số phiếu.

28. Ông Nguyễn Ngọc Vân - Ủy viên UBND tỉnh

- Số phiếu phát ra: 61 phiếu.
- Số phiếu thu về: 61 phiếu.
- Số phiếu hợp lệ: 61 phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm cao: 58 phiếu; chiếm: 95,08% so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm: 03 phiếu; chiếm: 4,92 % so với tổng số phiếu.
- Số phiếu tín nhiệm thấp: 0 phiếu; chiếm: 0 % so với tổng số phiếu.

Nghị quyết này đã được Kỳ họp chuyên đề thứ mười bốn HĐND tỉnh khóa XV, nhiệm kỳ 2021-2026 thông qua ngày 04 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh; Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng CT HĐND, Công.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1938/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 28 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định về đánh giá,
xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của các sở,
ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; các đơn vị sự nghiệp
thuộc UBND tỉnh; các Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Sơn La**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 181/2005/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2005 của
Thủ tướng Chính phủ quy định về phân loại, xếp hạng các tổ chức sự nghiệp, dịch
vụ công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính
phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý Hội; Nghị định số 33/2012/NĐ-CP
ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị
định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ
chức, hoạt động và quản lý Hội;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính
phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực
thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04
tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc
UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã,
thành phố thuộc tỉnh; Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020
sửa đổi Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ
quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của
Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2021 của
UBND tỉnh ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy các cơ quan, tổ
chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 631/TTr-SNV ngày 26 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; các Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Sơn La (gồm 4 Chương, 12 Điều).

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch các Hội có tính chất đặc thù; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể ngày ký và thay thế Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh và các Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Sơn La./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin, VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC, Hương (10 bản).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, ban, ngành;
UBND các huyện, thành phố; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND
tỉnh và các Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Sơn La**
(Kèm theo Quyết định số 1938/QĐ-UBND ngày 28/9/2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi

Quy định này quy định các tiêu chí, trình tự, hồ sơ đánh giá, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý các khu công nghiệp (sau đây gọi chung là sở); UBND các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện); các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (sau đây gọi chung là đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh); các Hội có tính chất đặc thù (sau đây gọi chung là hội); các sở, UBND cấp huyện, đơn vị sự nghiệp công lập, Hội được gọi chung là các cơ quan, đơn vị.

2. Quy định này không áp dụng để đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ hàng năm của các cơ quan thuộc khối Đảng, Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội cấp tỉnh, cấp huyện; các cơ quan, đơn vị lực lượng vũ trang; các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Mục đích đánh giá

1. Thông qua đánh giá, xếp loại phản ánh đúng mức độ, hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao và yêu cầu chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh. Trên cơ sở đó, làm rõ số lượng, khối lượng công việc chưa hoàn thành, đề ra các giải pháp để phát huy những mặt tích cực, khắc phục các mặt yếu kém trong hoạt động chỉ đạo, điều hành quản lý hành chính nhà nước trong những năm tiếp theo.

2. Kết quả đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị là tiêu chí quan trọng để xét thi đua - khen thưởng và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

Điều 4. Nguyên tắc đánh giá

1. Đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị phải căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mỗi cơ quan, đơn vị được quy định tại các văn bản pháp luật của Nhà nước, của tỉnh và những công việc được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao; đồng thời xem xét đến yếu tố năng động, sáng tạo, hiệu quả trong tham mưu đề xuất và thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

2. Hằng năm, các cơ quan, đơn vị căn cứ quy định về tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ tại Quyết định này và đối chiếu với kết quả thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị để tự đánh giá, chấm điểm trên từng tiêu chí quy định, đảm bảo trung thực, chính xác.

3. Khi tiến hành đánh giá, xếp loại các cơ quan, đơn vị phải đảm bảo khách quan, khoa học, công khai, công bằng, dân chủ, phản ánh đúng những kết quả đã đạt được trong năm của cơ quan, đơn vị, đồng thời xác định, làm rõ số lượng, khối lượng công việc chưa hoàn thành trong năm của đơn vị và đề ra giải pháp khắc phục trong năm tiếp theo.

4. Các cơ quan, đơn vị được xếp loại thứ tự theo tổng số điểm đạt được từ cao xuống thấp. Cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định số lượng tập thể được xếp loại “hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ” không vượt quá 20% số tập thể được xếp loại “hoàn thành tốt nhiệm vụ” và được xếp theo từng nhóm đối tượng có vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ tương đồng (20% đối với sở; 20% đối với UBND cấp huyện; 20% đối với đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh; 20% đối với hội).

5. Việc tự đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị được tổ chức định kỳ vào đầu tháng 12 hằng năm và **chậm nhất ngày 25/12 hằng năm**, các cơ quan, đơn vị phải gửi hồ sơ về cơ quan thường trực hội đồng đánh giá cấp tỉnh (*Sở Nội vụ*). Việc phân loại kết quả thực hiện nhiệm vụ đối với các cơ quan đơn vị hoàn thành chậm nhất trong tháng 01 của năm liền kề. Cơ quan, đơn vị không gửi hồ sơ tự đánh giá, xếp loại theo đúng thời hạn quy định sẽ không được xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của năm đó và người đứng đầu cơ quan, đơn vị phải chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

Chương II

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM VÀ XẾP LOẠI

Điều 5. Tiêu chí đánh giá và chấm điểm

1. Tiêu chí đánh giá, chấm điểm đối với các sở (*theo Phụ lục I, kèm theo Quy định này*).

2. Tiêu chí đánh giá, chấm điểm đối với UBND cấp huyện (*theo Phụ lục II, kèm theo Quy định này*).

3. Tiêu chí đánh giá, chấm điểm đối với các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh (*theo Phụ lục III, kèm theo Quy định này*).

4. Tiêu chí đánh giá, chấm điểm đối với hội (*theo Phụ lục IV, kèm theo Quy định này*).

Điều 6. Phương pháp chấm điểm

1. Thang điểm chấm là 100, trong đó:

- Điểm tự đánh giá/thẩm định các tiêu chí (*các Sở: 93 điểm; UBND cấp huyện: 92 điểm; Đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh: 93 điểm; các hội: 93 điểm*).
- Điểm cộng (*các Sở: 07 điểm; UBND cấp huyện: 08 điểm; Đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh: 07 điểm; các hội: 07 điểm*).

2. Phương pháp chấm điểm: căn cứ vào quy định thang điểm chuẩn của từng tiêu chí, các cơ quan, đơn vị đối chiếu kết quả công việc của cơ quan, đơn vị mình đã thực hiện, mức độ hoàn thành nhiệm vụ hoặc chưa hoàn thành để tự chấm điểm cho từng công việc.

a) Trường hợp cơ quan, đơn vị thực hiện tốt các tiêu chí hoặc không có nội dung phải thực hiện theo tiêu chí quy định tại Điều 5 Chương II Quy định này thì chấm điểm tối đa.

b) Trường hợp cơ quan, đơn vị không thực hiện hoặc thực hiện nhưng không hiệu quả, không đảm bảo tiến độ, chất lượng, số lượng các tiêu chí, các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quản lý, phục vụ của cơ quan, đơn vị hoặc được cấp có thẩm quyền giao thì không được tính điểm hoặc giảm trừ tương ứng theo mức độ kết quả hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 7. Xác định kết quả xếp loại

1. Xếp loại mức độ hoàn thành thành nhiệm vụ đối với các cơ quan, đơn vị được chia thành 4 mức, cụ thể như sau: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, không hoàn thành nhiệm vụ.

a) Xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ

- Đạt 90 điểm trở lên và lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu tối đa 20% số cơ quan, đơn vị được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ theo từng nhóm đối tượng. Trường hợp có 02 cơ quan, đơn vị trở lên có tổng số điểm bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng thì Chủ tịch Hội đồng xem xét quyết định lựa chọn cơ quan, đơn vị để xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

- Không có thành viên trong tập thể lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật.

b) Xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ

- Đạt từ 70 điểm trở lên.

- Không có thành viên trong tập thể lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật.

c) Xếp loại hoàn thành nhiệm vụ

- Đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm hoặc có thành viên của tập thể lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật “*khiển trách*” (*một vi phạm bị xử lý kỷ luật chỉ tính một lần xếp loại*).

d) Xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ

Đạt dưới 50 điểm hoặc một trong các trường hợp sau:

- Trong cơ quan, đơn vị có cán bộ, công chức, viên chức có biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, tự diễn biến, tự chuyển hóa theo đánh giá của cấp có thẩm quyền.

- Có vấn đề nổi cộm hoặc mất đoàn kết nội bộ khi có kết luận của cơ quan có thẩm quyền.

- Trong cơ quan, đơn vị xảy ra các vụ việc tham ô, tham nhũng hoặc các vi phạm khác có thành viên lãnh đạo trong cơ quan bị kỷ luật từ “*cảnh cáo*” trở lên hoặc khởi tố (*một vi phạm bị xử lý kỷ luật chỉ tính một lần xếp loại*).

2. Kết quả điểm để xếp loại của các cơ quan, đơn vị là tổng điểm (*gồm điểm chấm theo tiêu chí, điểm thưởng, điểm trừ*) sau khi được Hội đồng đánh giá xác định theo từng tiêu chí tại Quy định này.

Chương III

THẨM QUYỀN ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI; HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ; HỒ SƠ ĐÁNH GIÁ VÀ QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ

Điều 8. Thẩm quyền đánh giá, xếp loại và thành phần Hội đồng

1. Thẩm quyền đánh giá, xếp loại

UBND tỉnh quyết định xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị.

2. Thành phần Hội đồng đánh giá

a) Đối với UBND tỉnh

- Thành lập Hội đồng: Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập Hội đồng đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị. Thành phần Hội đồng đánh giá gồm:

+ Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch UBND tỉnh;

+ Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng: phân công một đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh;

+ Phó Chủ tịch Hội đồng: các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;

+ Ủy viên Hội đồng kiêm thư ký: Giám đốc Sở Nội vụ.

+ Các Ủy viên Hội đồng gồm người đứng đầu các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Xây dựng, Thanh tra tỉnh và một số cơ quan, đơn vị có liên quan.

+ Sở Nội vụ là cơ quan thường trực của Hội đồng.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng
 - + Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị tự đánh giá theo các tiêu chí quy định;
 - + Đánh giá, chấm điểm đối với một số tiêu chí trong Phụ lục I, II, III, IV kèm theo quy định;
 - + Thẩm định, xem xét quy trình, thủ tục, kết quả chấm điểm trình UBND tỉnh xét duyệt công nhận, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị theo Điều 6 của Quy định này;
 - + Giúp UBND tỉnh chuẩn bị nội dung báo cáo kết quả xếp loại các cơ quan, đơn vị.
 - Thành lập Tổ giúp việc của Hội đồng: Tổ giúp việc Hội đồng đánh giá do Chủ tịch Hội đồng quyết định thành lập, thành phần gồm:
 - + Tổ trưởng: Giám đốc Sở Nội vụ - Ủy viên kiêm thư ký Hội đồng đánh giá;
 - + Tổ phó: Phó Giám đốc Sở Nội vụ phụ trách công tác Cải cách hành chính và Văn thư, lưu trữ;
 - + Các thành viên: lãnh đạo và chuyên viên các phòng có liên quan của một số cơ quan, đơn vị;
 - + Thư ký: lãnh đạo phòng Cải cách hành chính và Văn thư, lưu trữ, Sở Nội vụ.
 - Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ giúp việc: thẩm định, rà soát, tổng hợp kết quả tự đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của các cơ quan, đơn vị, đối chiếu với các tiêu chí đánh giá tại Quy định này. Đề xuất với Hội đồng đánh giá kết quả thẩm định (*điểm cộng, điểm trừ*) đối với các cơ quan, đơn vị. Dự thảo báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của các cơ quan, đơn vị.
- b) Đối với các sở, các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, hội
- Thành lập Hội đồng: Thủ trưởng, người đứng đầu sở, đơn vị sự nghiệp công lập, hội quyết định thành lập Hội đồng. Hội đồng đánh giá gồm:
 - + Chủ tịch Hội đồng: Giám đốc sở, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập, hội;
 - + Phó Chủ tịch Hội đồng: các Phó Giám đốc sở, cấp phó người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập, hội;
 - + Ủy viên Hội đồng kiêm thư ký: Chánh Văn phòng sở (hoặc tương đương);
 - + Các thành viên Hội đồng gồm đại diện lãnh đạo các phòng, ban, đơn vị trong cơ quan;
 - + Mời: đại diện đảng ủy (hoặc Bí thư chi bộ); Trưởng ban Thanh tra nhân dân; lãnh đạo các tổ chức đoàn thể của sở, đơn vị sự nghiệp công lập, hội tham gia hội đồng;

+ Văn phòng (hoặc tương đương) của sở, đơn vị sự nghiệp công lập, hội là cơ quan thường trực của Hội đồng.

- Nhiệm vụ của Hội đồng: giúp người đứng đầu cơ quan, đơn vị tự đánh giá, chấm điểm, thu thập tài liệu kiểm chứng, hoàn thiện hồ sơ tự đánh giá xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

c) Đối với UBND cấp huyện

- Thành lập Hội đồng: Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định thành lập Hội đồng đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của UBND cấp huyện, thành phần Hội đồng đánh giá cấp huyện gồm:

+ Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch UBND cấp huyện;

+ Phó Chủ tịch Hội đồng: các Phó Chủ tịch UBND cấp huyện;

+ Ủy viên Hội đồng kiêm thư ký: Trưởng phòng Nội vụ cấp huyện;

+ Các Ủy viên Hội đồng gồm đại diện lãnh đạo các cơ quan: Văn phòng HĐND - UBND, phòng Tài chính - Kế hoạch, phòng Tư pháp, phòng Văn hóa - Thông tin, phòng Kinh tế và Hạ tầng, Thanh tra cấp huyện và một số cơ quan có liên quan;

+ Mời: Thường trực HĐND cấp huyện; lãnh đạo Ban Tổ chức huyện ủy, thành ủy; Ủy ban Kiểm tra huyện ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện; Liên đoàn Lao động cấp huyện tham gia Hội đồng;

+ Phòng Nội vụ là cơ quan thường trực của Hội đồng.

- Nhiệm vụ của Hội đồng: giúp UBND cấp huyện tự đánh giá, chấm điểm, thu thập tài liệu kiểm chứng, hoàn thiện hồ sơ tự đánh giá xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 9. Hồ sơ đánh giá

Hồ sơ gồm có:

1. Văn bản đề nghị UBND tỉnh xét công nhận.
2. Báo cáo kết quả công tác năm (đối với các Hội).
3. Biên bản họp xét của Hội đồng.
4. Báo cáo tự chấm điểm của cơ quan đơn vị theo tiêu chí đánh giá, chấm điểm quy định tại Điều 5, Quy định này; báo cáo do người đứng đầu cơ quan, đơn vị ký tên, đóng dấu.
5. Tài liệu kiểm chứng kèm theo báo cáo (đối với các Hội).
6. Báo cáo giải trình (nếu có yêu cầu).

Điều 10. Quy trình, trình tự đánh giá

1. Các cơ quan, đơn vị căn cứ vào kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao trong năm, đối chiếu với tiêu chí đánh giá, thành lập hội đồng cùng cấp tiến hành tự đánh giá, chấm điểm và tự nhận mức xếp loại, gửi hồ sơ lên Hội đồng thẩm định

cấp tỉnh (*cơ quan thường trực là Sở Nội vụ*) qua phần mềm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ tỉnh Sơn La (<https://caicach.hanhchinh.net/htnv-sonla/login>) hoàn thành xong **trước ngày 25/12 hằng năm**. Thành phần hồ sơ đánh giá thực hiện theo Điều 9 Quy định này.

Riêng các hội, kết quả tự đánh giá, xếp loại phải thông qua Ban Thường vụ hội trước khi gửi Hội đồng đánh giá cấp tỉnh.

2. Sở Nội vụ (*cơ quan thường trực Hội đồng*)

Tổng hợp hồ sơ, thủ tục kết quả tự đánh giá, chấm điểm và xếp loại cơ quan, đơn vị. Giúp Hội đồng chỉ đạo, phân công, hướng dẫn, kiểm tra tổ giúp việc của Hội đồng thực hiện nhiệm vụ.

3. Tổ giúp việc của Hội đồng thực hiện thẩm định, báo cáo Hội đồng.

4. Hội đồng đánh giá cấp tỉnh

- Hội đồng đánh giá thống nhất kết quả thẩm định, báo cáo Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh;

- Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh báo cáo Thường trực tỉnh ủy;

- Tập thể UBND tỉnh biểu quyết kết quả xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị.

- Căn cứ kết quả biểu quyết của tập thể UBND tỉnh, Sở Nội vụ hoàn thiện hồ sơ, thủ tục trình Chủ tịch UBND tỉnh ký quyết định xếp loại và công bố kết quả xếp loại của các cơ quan, đơn vị.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 11. Chế độ khen thưởng, kỷ luật

1. Các cơ quan, đơn vị được xếp loại đơn vị hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được khen thưởng theo quy định của Luật thi đua, khen thưởng.

2. Các cơ quan, đơn vị xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ, UBND tỉnh sẽ xem xét trách nhiệm người đứng đầu, cấp phó liên quan của người đứng đầu cơ quan, đơn vị đó theo quy định hiện hành.

Điều 12. Trách nhiệm của các tổ chức có liên quan

1. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc tham mưu tổ chức thực hiện các chương trình công tác, đề án và quy trình giải quyết công việc của các cơ quan, đơn vị được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao; định kỳ hằng tháng, quý, 6 tháng, năm thống kê, tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, đồng thời gửi Sở Nội vụ tổng hợp chung làm cơ sở để đánh giá, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư định kỳ hằng tháng thống kê tình hình chấp hành chế độ thông tin báo cáo tháng, quý, 6 tháng, năm của các cơ quan, đơn vị, báo cáo

Chủ tịch UBND tỉnh, đồng thời gửi Sở Nội vụ tổng hợp chung làm cơ sở để đánh giá, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của các cơ quan, đơn vị.

3. Sở Nội vụ

a) Hướng dẫn chi tiết một số Điều tại Quyết định này; chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, các ngành có liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy định này, kịp thời tổng hợp những vấn đề vướng mắc, phát sinh cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp và trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

b) Chủ trì bổ sung tiêu chí mới vào phần mềm chấm điểm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của các cơ quan, đơn vị.

c) Phối hợp với Sở Tài chính, hằng năm xây dựng chi tiết kinh phí sửa đổi, nâng cấp phần mềm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Sở Tài chính thẩm định dự toán chi tiết, trình UBND tỉnh phê duyệt kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện phần mềm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ đảm bảo theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

5. Các cơ quan, đơn vị

a) Tổ chức triển khai, thực hiện nghiêm túc Quy định này, hằng năm có trách nhiệm tự đánh giá, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị và nộp hồ sơ về Hội đồng đánh giá (*qua Sở Nội vụ*) theo quy định.

b) Căn cứ Quy định này, cụ thể hóa thành quy định của cơ quan, đơn vị, địa phương để tổ chức thực hiện việc đánh giá, phân loại đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc, báo cáo kết quả đánh giá, phân loại về UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ*) để tổng hợp.

- Thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị xem xét, quyết định đánh giá, xếp loại đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

- UBND cấp huyện xem xét, quyết định xếp loại các cơ quan chuyên môn, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện và xếp loại UBND cấp xã./.

Phụ lục I
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM ĐỐI VỚI CÁC SỞ
(Kèm theo Quyết định số 1938/QĐ-UBND ngày 28/9/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
I	CÁC TIÊU CHÍ VỀ XÂY DỰNG TỔ CHỨC, TẬP THỂ	43
1	Việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác	16
1.1	Tham mưu, tổ chức xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	4
1.2	Thông tin, tuyên truyền, quán triệt, hướng dẫn, phổ biến các văn bản mới của Đảng, Nhà nước và của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh về những lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của sở	2
1.3	Ban hành văn bản chỉ đạo chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước đối với cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện và các đơn vị thuộc quyền quản lý	4
1.4	Chấp hành chế độ thông tin báo cáo hàng tháng, quý, 6 tháng, năm đảm bảo chất lượng, thời gian theo quy định	4
1.5	Thực hiện phối hợp với các sở liên quan và UBND cấp huyện	2
2	Việc thực hiện nguyên tắc tổ chức, cơ chế quản lý theo quy định; các nội quy, quy chế và chế độ làm việc hiện hành	14
2.1	Việc thực hiện Quy chế làm việc tại cơ quan, đơn vị	1
2.2	Việc triển khai, thực hiện công tác dân vận chính quyền, dân chủ trong hoạt động của cơ quan nhà nước	2
2.3	Việc thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ và quy chế quản lý tài chính, tài sản công	2
2.4	Việc thực hiện Quy chế văn hóa công sở	1
2.5	Việc thực hiện công tác đảm bảo an ninh trật tự	2
2.6	Việc thực hiện công tác thi đua - khen thưởng	2
2.7	Việc thực hiện công tác văn thư - lưu trữ	3
2.8	Thực hiện áp dụng, duy trì hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001	1

STT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
3	Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ và công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo	7
3.1	Ban hành và thực hiện chương trình, kế hoạch công tác thanh tra, kiểm tra theo quy định pháp luật	2
3.2	Tổ chức công tác tiếp công dân theo quy định	1
3.3	Thực hiện đúng quy trình xử lý đơn thư khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh theo quy định	2
3.4	Giải quyết kịp thời, đúng pháp luật đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền và khi được giao đúng quy định của pháp luật. Không có đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được tính bằng điểm chuẩn tối đa	2
4	Thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng	2
4.1	Công tác chỉ đạo, triển khai các quy định về phòng, chống tham nhũng	1
4.2	Kết quả thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng trong cơ quan	1
5	Việc thực hiện các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	2
5.1	Xây dựng và thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	1
5.2	Tổ chức, triển khai thực hiện các biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong cơ quan	1
6	Thực hiện đối thoại trực tiếp giữa người đứng đầu với nhân dân (<i>người dân, tổ chức, doanh nghiệp...</i>)	2
II	CÁC TIÊU CHÍ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO TRONG NĂM	46
1	Kết quả thực hiện các chương trình, kế hoạch công tác hằng năm để thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao	10
2	Kết quả thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao; tham mưu đầy đủ, kịp thời cho UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành các văn bản để chỉ đạo, điều hành nhiệm vụ thuộc chức năng quản lý nhà nước của sở	12
3	Giải ngân thanh toán các nguồn vốn trong kế hoạch được giao	4
4	Kết quả đánh giá các chỉ số xếp hạng của đơn vị	20

STT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
4.1	Kết quả Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) được UBND tỉnh đánh giá trong năm. <i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (số điểm đạt được x 10)/100</i>	10
4.2	Kết quả đánh giá xếp hạng mức độ chính quyền số của cơ quan. <i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (số điểm đạt được x 5)/100</i>	5
4.3	Kết quả đánh giá chỉ số hài lòng của người dân (SIPAS) <i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (số điểm đạt được x 5)/100</i>	5
III	KẾT QUẢ KHẮC PHỤC NHỮNG HẠN CHẾ, YẾU KÉM ĐÃ ĐƯỢC CHỈ RA TRONG NĂM (<i>hạn chế, yếu kém đã được cấp có thẩm quyền kết luận hoặc tại các cuộc kiểm tra trong năm</i>)	4
IV	ĐIỂM CỘNG	7
1	Có thành tích xuất sắc, nổi bật trong việc tham mưu xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách, mô hình phát triển kinh tế - xã hội; giải quyết, hoàn thành các công việc trọng tâm, trọng điểm, công việc phát sinh, có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh ghi nhận (<i>mỗi công việc, nhiệm vụ được thưởng 01 điểm</i>)	Không quá 01 điểm
2	Trong năm có đề tài, dự án khoa học công nghệ từ cấp tỉnh trở lên được UBND tỉnh phê duyệt nghiệm thu có khả năng triển khai ứng dụng hoặc có sáng kiến được công nhận có hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh trở lên hoặc được cấp Bằng Lao động sáng tạo, mỗi đề tài, dự án, giải pháp, Bằng Lao động sáng tạo được cộng 0,5 điểm (<i>Chỉ cộng điểm đối với cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thực hiện</i>)	Không quá 01 điểm
3	Những trường hợp có thành tích nổi trội khác do Hội đồng đánh giá xem xét, quyết định	Không quá 05 điểm
	TỔNG CỘNG: I + II + III + IV = 100	100
V	ĐIỂM TRỪ	

STT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
1	Tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật trái quy định (theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền hoặc có báo cáo của cơ quan có trách nhiệm thực hiện kiểm tra theo quy định của pháp luật) mà phải đình chính, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, bị ngưng hiệu lực, bị đình chỉ việc thi hành ... một văn bản trừ 01 điểm	
2	Có đơn thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền mà không giải quyết hoặc giải quyết không kịp thời, không thỏa đáng, không hiệu quả dẫn đến đơn thư vượt cấp (trừ đơn, thư nặc danh) được cấp có thẩm quyền giải quyết mà kết quả giải quyết đúng như nội dung đơn thư khiếu nại, tố cáo phản ánh (mỗi trường hợp trừ 02 điểm; giải quyết đúng một phần thì trừ 01 điểm) hoặc kéo dài, đông người phải giải quyết nhiều lần, mỗi trường hợp trừ 02 điểm	
3	Không chấp hành hoặc chấp hành không đầy đủ các quyết định, kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của cơ quan có thẩm quyền, mỗi nội dung trừ 02 điểm	
4	Cơ quan, đơn vị có gợi ý kiểm điểm, phê bình của cơ quan có thẩm quyền, mỗi lần trừ 01 điểm	
5	Bị Chủ tịch UBND tỉnh hoặc cấp có thẩm quyền có văn bản phê bình, nhắc nhở trong việc thực hiện chức trách nhiệm vụ được giao, mỗi lần trừ 01 điểm	
6	Có công chức thuộc sở, công chức lãnh đạo các chi cục thuộc sở; người đứng đầu và cấp phó người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên, mỗi trường hợp trừ 01 điểm	
7	Có công chức thuộc sở, công chức lãnh đạo chi cục thuộc sở; người đứng đầu và cấp phó người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở bị khởi tố, bị trừ 03 điểm cho mỗi trường hợp	
8	Có công chức, viên chức, người lao động vi phạm nồng độ cồn khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông, trừ 01 điểm cho mỗi trường hợp; vi phạm nồng độ cồn để xảy ra tai nạn giao thông, trừ 02 điểm cho mỗi trường hợp	
9	Những trường hợp khác do Hội đồng đánh giá xem xét, quyết định (trừ không quá 02 điểm)	

Phụ lục II
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM ĐỐI VỚI CÁC HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số 1938/QĐ-UBND ngày 28/9/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
I	CÁC TIÊU CHÍ VỀ XÂY DỰNG TỔ CHỨC, TẬP THỂ	32
1	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác	8
1.1	Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật; công tác phổ biến tuyên truyền pháp luật; kiểm tra rà soát các văn bản quy phạm pháp luật; theo dõi thi hành pháp luật	2
1.2	Thực hiện công tác quản lý quy hoạch, quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn	4
1.3	Chấp hành chế độ thông tin báo cáo hàng tháng, quý, 6 tháng, năm đảm bảo chất lượng, thời gian theo quy định	2
2	Việc thực hiện nguyên tắc tổ chức, cơ chế quản lý theo quy định; các nội quy, quy chế và chế độ làm việc hiện hành	13
2.1	Thực hiện đúng Quy chế làm việc tại cơ quan, đơn vị	1
2.2	Triển khai, thực hiện tốt công tác dân vận chính quyền, dân chủ trong hoạt động của cơ quan nhà nước	2
2.3	Thực hiện tốt Quy chế chi tiêu nội bộ và quy chế quản lý tài chính, tài sản công	2
2.4	Việc thực hiện Quy chế văn hóa công sở	1
2.5	Việc thực hiện công tác đảm bảo an ninh trật tự	2
2.6	Việc thực hiện công tác thi đua - khen thưởng	2
2.7	Việc thực hiện công tác văn thư - lưu trữ	2
2.8	Thực hiện áp dụng, duy trì hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001	1
3	Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ và công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo	5
3.1	Ban hành và thực hiện chương trình, kế hoạch công tác thanh tra, kiểm tra theo đúng quy định pháp luật	1
3.2	Tổ chức công tác tiếp công dân theo quy định	1

STT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
3.3	Thực hiện đúng quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh theo quy định	1
3.4	Giải quyết kịp thời đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền và khi được giao đúng quy định của pháp luật. Không có đơn, thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được tính bằng điểm chuẩn tối đa	2
4	Thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng	2
4.1	Công tác chỉ đạo, triển khai các quy định về phòng, chống tham nhũng	1
4.2	Kết quả thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng trong cơ quan	1
5	Việc thực hiện các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	2
5.1	Xây dựng và thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	1
5.2	Tổ chức, triển khai thực hiện các biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong cơ quan	1
6	Thực hiện đối thoại trực tiếp giữa người đứng đầu chính quyền với nhân dân và doanh nghiệp	2
II	CÁC TIÊU CHÍ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO TRONG NĂM	56
1	Xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch công tác; thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	10
2	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng trên địa bàn huyện	22
2.1	Việc thực hiện và hoàn thành các chỉ tiêu về phát triển kinh tế	6
2.2	Việc thực hiện và hoàn thành các chỉ tiêu về văn hóa xã hội	6
2.3	Giải ngân thanh toán các nguồn vốn trong kế hoạch được giao	7
2.4	Thực hiện thu hút đầu tư của huyện, thành phố	3
3	Kết quả đánh giá các chỉ số xếp hạng của đơn vị	24
3.1	Kết quả Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) được UBND tỉnh đánh giá trong năm. <i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (số điểm đạt được x 10)/100</i>	10

STT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
3.2	Kết quả đánh giá xếp hạng mức độ chính quyền số của cơ quan: <i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (số điểm đạt được x 5)/100</i>	5
3.3	Kết quả đánh giá chỉ số hài lòng của người dân (SIPAS): <i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (số điểm đạt được x 5)/100</i>	5
3.4	Kết quả đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện (DDCI): <i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (số điểm đạt được x 4)/100</i>	4
III	KẾT QUẢ KHẮC PHỤC NHỮNG HẠN CHẾ, YẾU KÉM ĐÃ ĐƯỢC CHỈ RA	4
1	Xây dựng kế hoạch, giải pháp khắc phục hạn chế, yếu kém được chỉ ra trong năm (<i>hạn chế, yếu kém đã được cấp có thẩm quyền kết luận hoặc tại các cuộc kiểm tra trong năm</i>)	2
2	Kết quả khắc phục những hạn chế, yếu kém được chỉ ra trong năm	2
IV	ĐIỂM CỘNG	8
1	Trong năm có đề tài, dự án khoa học công nghệ từ cấp tỉnh trở lên được UBND tỉnh phê duyệt nghiệm thu có khả năng triển khai ứng dụng hoặc có sáng kiến được công nhận có hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh trở lên hoặc được cấp Bằng Lao động sáng tạo, mỗi đề tài, dự án, giải pháp, Bằng Lao động sáng tạo được cộng 0,5 điểm (<i>chỉ cộng điểm đối với cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thực hiện</i>)	Không quá 01 điểm
2	Thu ngân sách trên địa bàn vượt kế hoạch UBND tỉnh giao được cộng 01 điểm, vượt từ 30% trở lên được cộng thêm 02 điểm	Không quá 02 điểm
3	Những trường hợp có thành tích nổi trội khác do Hội đồng đánh giá xem xét, quyết định	Không quá 05 điểm
	TỔNG ĐIỂM: I + II + III + IV = 100	100
V	ĐIỂM TRỪ	
1	Tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật trái quy định (<i>theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền hoặc có báo cáo của cơ quan có trách nhiệm thực hiện kiểm tra theo quy</i>	

STT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
	<i>định của pháp luật</i>) mà phải đình chính, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, bị ngưng hiệu lực, bị đình chỉ việc thi hành... 01 văn bản trừ 01 điểm	
2	Có đơn thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền mà không giải quyết hoặc giải quyết không kịp thời, không thỏa đáng, không hiệu quả dẫn đến đơn thư vượt cấp (<i>trừ đơn, thư nặc danh</i>) được cấp có thẩm quyền giải quyết mà kết quả giải quyết đúng như nội dung đơn thư khiếu nại, tố cáo phản ánh (mỗi trường hợp trừ 01 điểm; giải quyết đúng một phần thì trừ 0,5 điểm) hoặc kéo dài, đông người phải giải quyết nhiều lần, mỗi trường hợp trừ 02 điểm	
3	Không chấp hành hoặc chấp hành không đầy đủ các quyết định, kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của cơ quan có thẩm quyền, mỗi nội dung trừ 02 điểm	
4	Cơ quan, đơn vị có gợi ý kiểm điểm, phê bình của cơ quan có thẩm quyền, mỗi lần trừ 01 điểm	
5	Bị Chủ tịch UBND tỉnh hoặc cấp có thẩm quyền có văn bản phê bình, nhắc nhở trong việc thực hiện chức trách nhiệm vụ được giao, mỗi lần trừ 01 điểm	
6	Có cán bộ, công chức thuộc UBND cấp huyện; người đứng đầu và cấp phó người đứng đầu các đơn vị trực thuộc UBND cấp huyện; cán bộ, công chức UBND cấp xã vi phạm kỷ luật, bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên, mỗi trường hợp trừ 01 điểm	
7	Có cán bộ, công chức thuộc UBND cấp huyện; người đứng đầu và cấp phó người đứng đầu các đơn vị trực thuộc UBND cấp huyện; cán bộ, công chức UBND cấp xã bị khởi tố, bị trừ 03 điểm cho mỗi trường hợp	
8	Có công chức, viên chức, người lao động vi phạm nồng độ cồn khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông, trừ 01 điểm cho mỗi trường hợp; vi phạm nồng độ cồn để xảy ra tai nạn giao thông, trừ 02 điểm cho mỗi trường hợp	
9	Những trường hợp khác do Hội đồng đánh giá xem xét, quyết định (<i>trừ không quá 02 điểm</i>)	

Phụ lục III
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM
CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP CẤP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1938/QĐ-UBND ngày 28/9/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
I	VIỆC THỰC HIỆN CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN	43
1	Tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, quy định của UBND tỉnh, đề án, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực	11
1.1	Thực hiện các văn bản pháp luật, quy định của UBND tỉnh, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực	3
1.2	Thực hiện công tác phổ biến, tuyên truyền pháp luật của Đảng, Nhà nước và của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh	2
1.3	Thực hiện và hoàn thành kế hoạch được giao về tự chủ, tự chịu trách nhiệm về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính trong năm	3
1.4	Thực hiện số người làm việc theo đúng Đề án vị trí việc làm đã được phê duyệt	3
2	Xây dựng, tổ chức thực hiện và hoàn thành kế hoạch hàng năm về thực hiện nhiệm vụ	10
2.1	Xây dựng kế hoạch hàng năm để tổ chức thực hiện nhiệm vụ phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập từng thời kỳ, giai đoạn	3
2.2	Tổ chức thực hiện và hoàn thành kế hoạch hàng năm được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt	7
3	Thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao ngoài nhiệm vụ thường xuyên	10
4	Tổ chức thực hiện các đề tài, dự án khoa học công nghệ cấp tỉnh trở lên; các dự án đầu tư sản xuất, cung ứng dịch vụ công; các dự án đầu tư xây dựng	4
5	Chấp hành chế độ, chính sách pháp luật về: thuế, phí và các khoản thu nộp ngân sách, bảo hiểm, bảo vệ môi trường, lao động, tiền lương, chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán <i>(có báo cáo chuyên đề)</i>	3
6	Thực hiện tốt sự phối hợp với các cơ quan, đơn vị và tổ chức liên quan trong các hoạt động phục vụ quản lý nhà nước	3

STT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
7	Chấp hành nghiêm túc chế độ thông tin báo cáo theo quy định hàng tháng, quý, 6 tháng, năm đúng thời gian quy định, chất lượng, đầy đủ thông tin	2
II	CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO	5
1	Xây dựng kế hoạch và tổ chức việc tự kiểm tra; thực hiện kết luận kiểm tra, thanh tra, kiểm toán của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền	2
2	Thực hiện đúng quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh theo quy định	3
III	THỰC HIỆN QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG, PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC VỀ XÂY DỰNG ĐƠN VỊ	45
1	Thực hiện công tác rà soát tổ chức, tinh giản biên chế và công tác cán bộ	5
2	Thực hiện quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức	4
3	Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng viên chức	2
4	Thực hiện công tác đánh giá, phân loại tập thể, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý	3
5	Thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng	3
6	Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; công tác quản lý tài chính, tài sản công, chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính theo quy định	4
7	Triển khai, thực hiện tốt dân chủ trong hoạt động của cơ quan, đơn vị	2
8	Việc thực hiện Quy chế văn hóa công sở	1
9	Việc thực hiện công tác đảm bảo an ninh trật tự	3
10	Việc thực hiện công tác thi đua - khen thưởng	4
11	Việc thực hiện công tác văn thư - lưu trữ	4
12	Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, điều hành hoạt động thực hiện nhiệm vụ	10

STT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
12.1	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng (<i>trừ văn bản, hồ sơ mật</i>). Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{Tỷ lệ \% văn bản được xử lý trên môi trường mạng} \times 5) : 100\%$	5
12.2	Tỷ lệ văn bản điện tử ký số của cá nhân lãnh đạo. Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{Tỷ lệ \% văn bản ký số} \times 5) : 100\%$	5
IV	ĐIỂM CỘNG	7
1	Các đơn vị sự nghiệp công lập có thành tích xuất sắc, nổi bật trong việc phục vụ công tác quản lý nhà nước; trong năm có đề tài, dự án khoa học công nghệ từ cấp tỉnh trở lên được UBND tỉnh phê duyệt nghiệm thu có khả năng triển khai ứng dụng hoặc có sáng kiến được công nhận có hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh trở lên hoặc được cấp Bằng Lao động sáng tạo, mỗi đề tài, dự án, giải pháp, Bằng Lao động sáng tạo được cộng 0,5 điểm (<i>chỉ cộng điểm đối với cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thực hiện</i>)	Không quá 01 điểm
2	Có Trang Thông tin điện tử của đơn vị và thường xuyên cung cấp thông tin	Không quá 01 điểm
4	Những trường hợp có thành tích nổi trội khác do Hội đồng đánh giá xem xét, quyết định	Không quá 05 điểm
	TỔNG ĐIỂM: I + II + III + IV = 100	100
V	ĐIỂM TRỪ	
1	Có đơn thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền mà không giải quyết hoặc giải quyết không kịp thời, không thỏa đáng dẫn đến đơn thư vượt cấp (trừ đơn, thư nặc danh) được cấp có thẩm quyền giải quyết mà kết quả giải quyết đúng như nội dung đơn thư khiếu nại, tố cáo phản ánh, mỗi trường hợp trừ 01 điểm; giải quyết đúng một phần thì trừ 0,5 điểm	
2	Cơ quan, đơn vị có gợi ý kiểm điểm, phê bình của cơ quan có thẩm quyền, mỗi lần trừ 01 điểm	
3	Bị Chủ tịch UBND tỉnh hoặc cấp có thẩm quyền có văn bản phê bình, nhắc nhở trong việc thực hiện chức trách nhiệm vụ được giao, mỗi lần trừ 01 điểm	
4	Có viên chức vi phạm kỷ luật, bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên, mỗi trường hợp trừ 01 điểm	

STT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
5	Có viên chức bị khởi tố trừ 03 điểm cho mỗi trường hợp	
6	Có công chức, viên chức, người lao động vi phạm nồng độ cồn khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông, trừ 01 điểm cho mỗi trường hợp; vi phạm nồng độ cồn để xảy ra tai nạn giao thông, trừ 02 điểm cho mỗi trường hợp	
7	Những trường hợp khác do Hội đồng đánh giá xem xét, quyết định (trừ không quá 02 điểm)	

Phụ lục IV
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM CÁC HỘI
(Kèm theo Quyết định số 1938/QĐ-UBND ngày 28/9/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
I	KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN	50
1	Thực hiện các văn bản pháp luật, quy định của UBND tỉnh, điều lệ Hội, phương hướng phát triển về lĩnh vực Hội hoạt động	5
2	Thực hiện việc tự nguyện, tự quản, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng công khai, minh bạch trong Hội	10
3	Xây dựng kế hoạch hàng năm để tổ chức và hoạt động phù hợp với lĩnh vực hoạt động của Hội	10
4	Mức độ thực hiện và hoàn thành kế hoạch của Hội hàng năm	10
5	Thực hiện nghiêm túc, chấp hành đầy đủ các chế độ thông tin báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước theo đúng thời gian quy định	5
6	Thực hiện sự phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực Hội hoạt động	5
7	Việc thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, điều hành hoạt động thực hiện nhiệm vụ	5
II	VIỆC GIẢI QUYẾT ĐƠN THU, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO	7
	Thực hiện đúng quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền của Hội theo quy định	7
III	THỰC HIỆN QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG, PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG HỘI	36
1	Thực hiện công tác tuyển dụng, quản lý, bố trí, sử dụng người làm việc đúng quy định của pháp luật, của UBND tỉnh; thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực đội ngũ cho người làm việc đáp ứng thực hiện tốt yêu cầu nhiệm vụ của Hội	8
2	Việc thực hiện công tác văn thư - lưu trữ	5
3	Việc thực hiện công tác thi đua - khen thưởng	5
4	Việc thực hiện quy tắc đạo đức trong hoạt động của Hội	3
5	Việc thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng	5

STT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
6	Việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; công tác quản lý tài chính, tài sản công tại Hội	6
7	Việc thực hiện công tác đảm bảo an ninh trật tự	2
8	Việc thực hiện công tác phổ biến, tuyên truyền pháp luật	2
IV	ĐIỂM CỘNG	7
1	Trong năm có đề tài, dự án khoa học công nghệ từ cấp tỉnh trở lên được UBND tỉnh phê duyệt nghiệm thu có khả năng triển khai ứng dụng hoặc có sáng kiến được công nhận có hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh trở lên hoặc được cấp Bằng Lao động sáng tạo (<i>mỗi đề tài, dự án, giải pháp, Bằng Lao động sáng tạo được cộng 01 điểm</i>)	Không quá 01 điểm
2	Hoàn thành nhiệm vụ được Tỉnh ủy, UBND tỉnh đặt hàng đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng	Không quá 01 điểm
3	Những trường hợp có thành tích nổi trội khác do Hội đồng đánh giá xem xét, quyết định	Không quá 05 điểm
	TỔNG ĐIỂM: I + II + III + IV = 100	100
V	ĐIỂM TRỪ	
1	Có đơn thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền mà không giải quyết hoặc giải quyết không kịp thời, không thỏa đáng dẫn đến đơn thư vượt cấp (<i>trừ đơn, thư nặc danh</i>) được cấp có thẩm quyền giải quyết mà kết quả giải quyết đúng như nội dung đơn thư khiếu nại, tố cáo phản ánh, mỗi trường hợp trừ 01 điểm; giải quyết đúng một phần thì trừ 0,5 điểm	
2	Cơ quan, đơn vị có gọi ý kiểm điểm, phê bình của cơ quan có thẩm quyền, mỗi lần trừ 01 điểm	
3	Có công chức, viên chức vi phạm kỷ luật, bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên, mỗi trường hợp trừ 01 điểm	
4	Có công chức, viên chức bị khởi tố, trừ 03 điểm cho mỗi trường hợp	
5	Có công chức, viên chức, người lao động vi phạm nồng độ cồn khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông, trừ 01 điểm cho mỗi trường hợp	
6	Những trường hợp khác do Hội đồng đánh giá xem xét, quyết định (<i>trừ không quá 02 điểm</i>)	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com